

Số: /2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội; văn bản số 5304/SNNMT-QLCTR ngày 7/8/2025 và văn bản số SNNMT-QLCTR ngày 15/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm:

1. Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội (Phụ lục I).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội (Phụ lục II).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các phường, xã, cơ quan chuyên ngành được UBND Thành phố giao nhiệm vụ căn cứ Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện các quy trình, định mức phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân các phường, xã, cơ quan chuyên ngành được UBND Thành phố giao nhiệm vụ có thể áp dụng ở cấp độ duy trì cao hơn hoặc thấp hơn so với cấp độ duy trì tương ứng đảm bảo phù hợp hiện trạng và sử dụng hiệu quả ngân sách.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá việc triển khai các quy trình, định mức được ban hành kèm Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nhà nước, với thực tế quản lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, cùng các ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

b) Trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2026 có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, đánh giá việc triển khai các hạng mục công việc cụ thể tại quy trình, định mức được ban hành kèm Quyết định này để báo cáo UBND Thành phố sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nhà nước, với thực tế quản lý của Thành phố (nếu cần thiết).

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các công tác duy trì vệ sinh môi trường đang thực hiện theo gói thầu hoặc đặt hàng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết 31/12/2025.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Bãi bỏ các quy trình, định mức dự toán tại Phụ lục số 1 và 2 Điều 1 Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy trình, định mức dự toán duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm:

1. Duy trì vệ sinh đường, hè phố (duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, duy trì vệ sinh đường phố bằng xe quét hút, duy trì vệ sinh hè phố bằng thủ công, thu gom rác đường phố ca đêm).

2. Duy trì vệ sinh ngõ xóm.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đến nơi xử lý.

4. Duy trì quét hút hè, ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, dung tích $2m^3$.

5. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách.

6. Duy trì rửa đường bằng xe chuyên dùng.

7. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch.

8. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép.

9. Lắp đặt và duy trì nhà vệ sinh lưu động.

10. Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt.

11. Xử lý phân bùn bể phốt (trạm xử lý Cầu Diễn).

12. Vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Trường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban MTTQVN Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, ĐDBQH và HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các phường, xã;
- Các cơ quan Báo, Đài Thành phố;
- VP UBND TP: CVP; các PCVP;
- TH; ĐT; KT; NNMT;
- Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số;
- Lưu: VT, NNMT_(Hà).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

PHỤ LỤC 1

Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội được quy định bao gồm:

STT	Tên quy trình kỹ thuật
	Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt
1.	Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển/chuyển tải
2.	Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải
3.	Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố, ngõ xóm có chiều rộng > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải
4.	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý
5.	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
6.	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
7.	Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý
8.	Quy trình kỹ thuật bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt
9.	Quy trình kỹ thuật vệ sinh thùng chứa chất thải
10.	Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
	Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển, điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt
1.	Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép
2.	Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

STT	Tên quy trình kỹ thuật
3.	Quy trình kỹ thuật vận hành diêm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt bằng xe chuyên dùng tải trọng > 5 tấn
	Quy trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt
1.	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn
2.	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
3.	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt
	Quy trình vệ sinh công cộng
1.	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công
2.	Quy trình kỹ thuật quét đường phố bằng thủ công
3.	Quy trình kỹ thuật quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới
4.	Quy trình kỹ thuật quét hè phố bằng thủ công
5.	Quy trình kỹ thuật quét ngõ xóm bằng cơ giới
6.	Quy trình kỹ thuật rửa đường bằng xe chuyên dùng
7.	Quy trình kỹ thuật rửa hè bằng xe chuyên dùng
8.	Quy trình kỹ thuật quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng
9.	Quy trình kỹ thuật phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng
10.	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất
11.	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách
12.	Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch
13.	Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép
14.	Quy trình kỹ thuật vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động
15.	Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh lưu động

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Đồng thời, thực hiện yêu cầu sau: Phương tiện cơ giới thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải; lắp đặt camera đảm bảo giám sát được quá trình tác nghiệp của phương tiện và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý nhà nước các cấp, chủ đầu tư (cơ quan được giao ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị thực hiện).

5. Hướng dẫn áp dụng quy trình

5.1. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường được phân chia như sau:

a) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Thực hiện đối với các đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực, các trục xung quanh trung tâm hành chính quan trọng, văn minh đô thị của phường, xã;

b) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Thực hiện đối với các đường chính khu vực, đường khu vực, đường phân khu vực;

c) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Thực hiện đối với các đường phân khu vực, ngõ, hẻm, đường nội bộ dân sinh.

5.2. Ủy ban nhân dân các phường, xã, cơ quan chuyên ngành được UBND Thành phố giao nhiệm vụ căn cứ Quy trình này để thực hiện các quy trình phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân các phường, xã, cơ quan chuyên ngành được UBND Thành phố giao nhiệm vụ có thể áp dụng ở cấp độ duy trì cao hơn hoặc thấp hơn so với cấp đường duy trì tương ứng đảm bảo phù hợp hiện trạng và sử dụng hiệu quả ngân sách.

5.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã

a) Tuyên truyền, phổ biến để người dân bỏ rác đúng giờ, đúng nơi quy định (các bao bì chứa chất thải phải được buộc kín miệng túi, gạt bỏ nước trong rác trước khi chuyển giao, bảo đảm không rò rỉ, ngăn ngừa mùi phát tán); yêu cầu các công trình phá dỡ không để vật liệu xây dựng, chất thải rắn xây dựng tập kết ở vỉa hè, lòng đường (đối với trường hợp chờ chuyển giao, vật liệu phải được che chắn cẩn thận, chất thải rắn xây dựng phải được để vào bao bì, thiết bị lưu chứa gọn gàng);

b) Kiểm tra, xử lý các hành vi bỏ chất thải rắn sinh hoạt không đúng giờ, đúng nơi quy định theo thẩm quyền và yêu cầu các tổ chức, cá nhân vi phạm buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu. Trường hợp Ủy ban nhân dân các phường, xã không kịp thời phát hiện thì phải có trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu.

Chương II

THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải.

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. Phương tiện thu gom thủ công phải kín khít, có nắp đậy hoặc dụng cụ che phủ.

1.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình thu gom; thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt trên đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, không để tồn đọng chất thải; đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

1.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 18h00 đến khi hoàn thành việc thu gom chất thải; đối với một số khu vực các xã, có thể điều chỉnh thời gian phù hợp với thực tế của từng khu vực;

b) Phạm vi thực hiện: Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm được xác định trên bản đồ hành chính và không đủ điều kiện để áp dụng thu gom cơ giới.

1.4. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết, điểm chuyển tải; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận

chuyên hoặc máng nạp chất thải tại trạm trung chuyển/chuyên tải; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyên thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc; các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải.

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe điện chuyên dùng, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình thu gom; thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân, không để tồn đọng chất thải, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

2.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 19h30 đến khi hoàn thành việc thu gom chất thải; đối với một số khu vực các xã, có thể điều chỉnh thời gian phù hợp với thực tế của từng khu vực;

b) Phạm vi thực hiện: Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm được xác định trên bản đồ hành chính và đủ điều kiện để áp dụng thu gom cơ giới. Áp dụng tối đa phương tiện chuyên dùng có trọng tải lớn nhất được phép lưu hành và phù hợp với hạ tầng của tuyến thu gom.

2.4. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dùng phương tiện, phát tín hiệu dùng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thực hiện thu chất thải bằng thiết bị cầu thùng tại các vị trí đặt thùng chứa chất thải: đưa thùng từ trên đường vào hệ thống cầu thùng, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ chất thải vào thùng xe, sau đó di chuyển thùng chứa về vị trí ban đầu, đảm bảo an toàn. Vệ sinh khu vực thu gom sau khi hoàn tất, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo. Kiểm tra tình trạng thùng (rò rỉ, hư hỏng...) và báo cáo nếu phát hiện bất thường;

d) Thu gom các túi rác, bịch bọc do người dân đặt hoặc vứt bỏ không đúng nơi quy định trên đường, phố, ngõ xóm lên phương tiện thu gom; nếu có chất thải rơi vãi, không nằm trong túi thì sử dụng chổi, xẻng để gom lên phương tiện thu gom. Trường hợp điểm phát sinh chất thải sai quy định xảy ra thường xuyên, cần ghi nhận và báo cáo về đơn vị quản lý hoặc chính quyền địa phương để có biện pháp xử lý;

đ) Thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận;

e) Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

g) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

2.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyên, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải.

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe điện chuyên dùng, xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình thu gom; thu gom chất thải rắn sinh hoạt triệt để từ thùng chứa, chuyển thùng theo đúng quy trình, đảm bảo an toàn trong vận hành phương tiện và thiết bị; đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Vị trí đặt thùng phải được vệ sinh sạch ngay sau khi hoàn thành công tác thu thùng. Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

3.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 18h00 đến khi hoàn thành việc thu gom chất thải; đối với một số khu vực các xã, có thể điều chỉnh thời gian phù hợp với thực tế của từng khu vực;

b) Phạm vi thực hiện: Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có bề rộng > 3m và đủ điều kiện cho xe cơ giới được phép hoạt động.

3.4. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường, phố, ngõ, ngách, hẻm > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải.

3.4.1. Công tác đặt thùng

a) Quy chuẩn đặt thùng

- Đảm bảo khoảng cách đặt thùng tiêu chuẩn 100m/điểm. Đối với một số khu vực khó khăn về hạ tầng có thể áp dụng khoảng cách >100m/điểm, nhưng đảm bảo không vượt quá 300m/điểm.

- Số lượng thùng đặt tại một điểm:

+ Đối với đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có bề rộng $\geq 7m$, bề rộng vỉa hè $\geq 3m$: Đặt thùng chứa chất thải rắn còn lại 660l (màu xám), 01 thùng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế 240l (màu xanh dương). Số lượng thùng chứa chất thải rắn còn lại phụ thuộc vào khối lượng chất thải thu gom tại điểm đó.

+ Đối với đường, phố, ngõ, ngách, hẻm phố còn lại: Đặt thùng chứa chất thải rắn còn lại 240l (màu xám), 01 thùng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế 240l (màu xanh dương). Số lượng thùng chứa chất thải rắn còn lại phụ thuộc vào khối lượng chất thải thu gom tại điểm đó.

- Vị trí đặt thùng và dừng đỗ xe thu gom cầu thùng: Phải được kẻ vạch sơn màu riêng và cấm đỗ xe trong thời gian tác nghiệp.

- Thời gian đặt thùng: Từ 16h00 đến khi thu hết chất thải trong thùng để thu thùng.

b) Phương tiện sử dụng

Sử dụng xe điện chuyên dùng hoặc xe ô tô thùng tải trọng ≤ 5 tấn

c) Thực hiện đặt thùng bằng xe điện chuyên dùng hoặc xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn

- Di chuyển phương tiện thu gom từ nơi lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được thiết lập sẵn vào đúng các khung giờ quy định; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Lái xe phối hợp cùng công nhân (nếu có) di chuyển, đặt thùng vào vị trí đặt đã được kẻ vạch quy định.

- Tiếp tục thực hiện công tác đặt thùng cho đến khi hoàn thành công việc.

- Kết thúc quá trình đặt thùng, lái xe di chuyển phương tiện về điểm tập kết tạm thời hoặc bãi đỗ xe.

3.4.2. Công tác thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ điểm đặt thùng thu gom chất thải đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải

a) Phương tiện thu gom

Sử dụng xe điện chuyên dùng, xe ô tô thùng tải trọng ≤ 5 tấn, xe ô tô cuốn ép tải trọng từ 5 đến ≤ 10 tấn, xe ô tô cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

b) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ điểm đặt thùng thu gom chất thải đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải.

- Lái xe di chuyển phương tiện thu gom đến vị trí thu gom theo lịch trình được thiết lập sẵn vào đúng các khung giờ quy định; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Thu gom chất thải từ các thùng chứa chất thải, công nhân đưa thùng rác từ trên hè, đường vào hệ thống cầu rác của phương tiện thu gom cơ giới (đối với thu gom chất thải bằng xe ô tô), vận hành hệ thống chuyên dùng để cầu thùng rác; vệ sinh vị trí đặt thùng và thu gom, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến điểm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận.

- Hướng dẫn người dân bỏ chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định, đúng chủng loại, đồng thời tuyên truyền công tác phân loại rác và phối hợp trong công tác chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ thùng thu chứa chất thải lên xe thu gom.

- Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi điểm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định (nếu điểm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển có trạm cân);

- Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình này cho đến khi hết chất thải rắn sinh hoạt cần thu gom.

3.4.3. Công tác thu thùng

a) Phương tiện sử dụng

Sử dụng xe điện chuyên dùng hoặc xe ô tô thùng tải trọng ≤ 5 tấn

b) Thực hiện thu thùng bằng xe điện chuyên dùng hoặc xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn

- Lái xe di chuyển xe ra tuyến thu thùng theo lịch trình được phân công; dùng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Lái xe phối hợp cùng công nhân (nếu có) di chuyển thu thùng lên xe. Di chuyển phương tiện đến các điểm thu thùng tiếp theo và tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công việc.

- Kết thúc quá trình thu thùng, di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện theo quy định.

3.4.4. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

4. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý

4.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyên chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

4.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình vận chuyển; vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

4.3. Thời gian thực hiện và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 19h30 đến hết khối lượng vận chuyển; đối với các xã thực hiện phù hợp với đặc thù địa bàn và phù hợp với thời gian thu gom;

b) Phạm vi thực hiện: tại các điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý. Áp dụng tối đa phương tiện chuyên dùng có trọng tải lớn nhất được phép lưu hành trên tuyến thu gom.

4.4. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận.

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyên chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyên thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết tiếp theo. Thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

4.5. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý.

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến trạm trung chuyển, điểm chuyển tải theo lịch trình;

b) Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; di chuyển phương tiện vận chuyển đến vị trí tiếp nhận chất thải theo quy định của trạm trung chuyển;

c) Tiếp nhận chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống trạm trung chuyển và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm trung chuyển;

d) Di chuyển phương tiện đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

đ) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình nêu trên đến khi hết ca làm việc.

4.6. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết, trạm trung chuyển vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

5. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

5.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải công kênh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyên (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

5.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong suốt quá trình vận chuyên chất thải công kênh; vận chuyên hết chất thải công kênh tại điểm thu gom, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Không để chất thải công kênh rơi vãi, va đập, gây hư hỏng phương tiện hoặc mất an toàn trong quá trình vận chuyên;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

5.3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian vận chuyên: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian vận chuyên phù hợp. Việc bố trí thời gian thực hiện phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn giao thông và sinh hoạt của người dân.

5.4. Vận chuyên chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyên phương tiện vận chuyên từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải công kênh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyên chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyên; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyên đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyên;

c) Di chuyên phương tiện vận chuyên đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải công kênh; xuất trình lệnh vận chuyên; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyên chất thải công kênh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyên phương tiện vận chuyên theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

5.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyên phương tiện vận chuyên về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyên, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải công kênh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

6. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

6.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

6.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật khi tiếp nhận, xếp dỡ và vận chuyển chất thải nguy hại; sử dụng đúng loại phương tiện, thiết bị lưu giữ và bảo hộ theo quy định; không để tồn đọng chất thải tại điểm thu gom; vận chuyển đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao;

b) Đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chất thải trong suốt quá trình vận chuyển; không để xảy ra rò rỉ, đổ tràn, rơi vãi, phát tán khí độc, nước rỉ hoặc nguy cơ cháy nổ;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn phòng cháy chữa cháy và vận chuyển hàng nguy hiểm.

6.3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian vận chuyển: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp. Việc bố trí thời gian thực hiện phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

6.4. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển;

b) Kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận

chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

6.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

7. Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

7.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyên nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển nước thải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe tải bồn hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

7.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình bơm, hút, vận chuyển nước thải; sử dụng đầy đủ thiết bị bảo hộ, kiểm tra tình trạng phương tiện và thiết bị trước khi vận hành; đảm bảo việc thu gom kịp thời, không để tồn đọng nước thải;

b) Đảm bảo nước thải không rò rỉ, tràn đổ hoặc phát tán mùi gây ô nhiễm trong quá trình vận chuyển; phương tiện phải được vận hành kín, có thiết bị chống rò và khóa van an toàn;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vận hành bơm hút chất lỏng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

7.3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian vận chuyển: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp. Việc bố trí thời gian thực hiện phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

7.4. Vận chuyển nước thải

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh nước thải theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Bơm, hút nước thải từ công trình, thiết bị lưu chứa nước thải tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Kiểm tra, khóa van; đóng nắp công trình, thiết bị lưu chứa trước khi di chuyển phương tiện vận chuyển đến nguồn phát sinh nước rỉ rác tiếp theo. Tiếp tục thu gom nước thải đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý nước thải. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận nước thải; bơm nước thải vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

7.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận nước thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến vận chuyển, khối lượng nước thải vận chuyển trong ca làm việc; các công trình, thiết bị gom nước thải của nguồn phát sinh không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

8. Quy trình kỹ thuật bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt

8.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động bơm hút và chuyển phân bùn bể phốt lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển phân bùn bể phốt;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

8.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật trong quá trình bơm hút phân bùn bể phốt; đảm bảo sạch sẽ cả trong và ngoài bể, không phát sinh mùi hôi sau khi thực hiện và được vận chuyển đến nơi xử lý;

b) Kiểm tra và vận hành phương tiện kín, không để phân bùn rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán mùi trong quá trình vận chuyển; vệ sinh sạch khu vực bơm hút và đậy nắp bể sau khi hoàn thành;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh môi trường và an toàn vận hành thiết bị chuyên dùng.

8.3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian bơm hút, vận chuyển: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian bơm hút, vận chuyển phù hợp. Việc bố trí thời gian thực hiện phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

8.4. Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt

a) Di chuyển phương tiện từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh phân bùn bể phốt theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Cậy nắp công trình, thiết bị lưu chứa phân bùn bể phốt, xác định lượng nước trong bể để bổ sung nước nếu cần thiết để tạo thuận lợi trong quá trình bơm hút. Bơm, hút phân bùn bể phốt từ công trình, thiết bị lưu chứa phân bùn bể phốt tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Sau khi bơm hút xong, hoàn thiện nguyên trạng nắp công trình, thiết bị lưu chứa và vệ sinh khu vực thi công đảm bảo sạch sẽ. Tiếp tục thu gom phân bùn bể phốt đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý phân bùn bể phốt. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng phân bùn bể phốt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận phân bùn bể phốt; bơm phân bùn bể phốt vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

8.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận phân bùn bể phốt cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyển vận chuyển, khối lượng phân bùn bể phốt vận chuyển trong ca làm việc.

9. Quy trình kỹ thuật vệ sinh thùng chứa chất thải

9.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác vệ sinh thùng rác; người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng (nếu có);

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

c) Kiểm tra phương tiện, thiết bị sử dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

9.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật khi vệ sinh thùng chứa chất thải tại từng vị trí hoặc điểm tập trung;

b) Đảm bảo vệ sinh toàn bộ bề mặt trong và ngoài thùng, không còn chất thải bám dính, mùi hôi, vết bẩn hoặc nước đọng. Sàn khu vực vệ sinh thùng phải được phun rửa sạch sẽ, không để rác rơi vãi, nước thải phải được thu gom đúng quy định; thùng sau khi vệ sinh được đặt đúng vị trí, bảo đảm mỹ quan, phục vụ tốt cho ca sản xuất tiếp theo;

c) Trong suốt quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông và an toàn lao động; đặc biệt lưu ý an toàn khi sử dụng thiết bị và khi làm việc vào ban đêm.

9.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 22h00 đến khi vệ sinh hết các thùng theo lịch trình.

b) Phạm vi thực hiện:

Tùy thuộc vào hạ tầng do chủ đầu tư bố trí để lựa chọn một trong hai hình thức vệ sinh, cụ thể:

(1) Vệ sinh thùng tại vị trí đặt thùng khi có phương án thu gom nước thải phát sinh từ quá trình rửa, vệ sinh đảm bảo quy định, đảm bảo an toàn giao thông.

(2) Vệ sinh thùng tập trung tại điểm tập kết đáp ứng đủ điều kiện về hệ thống điện, hệ thống thu gom nước thải và đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh.

9.4. Nội dung quy trình

a) Công nhân sử dụng súng phun áp lực xịt rửa xung quanh và trong lòng thùng rác, cọ rửa đảm bảo thùng được vệ sinh sạch sẽ, không dính chất thải, lau khô;

b) Di chuyển thùng đã được rửa đến khu vực lưu giữ thùng để phơi khô, phục vụ cho ca sản xuất tiếp theo;

c) Phun, rửa sàn sau khi kết thúc công tác rửa thùng, đảm bảo không còn rác rơi vãi trên mặt đường, nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa.

9.5. Kết thúc ca làm việc

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

10. Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

10.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

10.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện vệ sinh sạch toàn bộ khu vực điểm tập kết, thu gom triệt để chất thải rơi vãi, phun và rửa sàn đảm bảo khô thoáng, không để đọng nước thải hoặc phát sinh ô nhiễm thứ cấp;

b) Kết quả vệ sinh phải đảm bảo không còn chất thải tồn đọng, không phát tán mùi hôi, không thu hút ruồi muỗi hoặc sinh vật gây hại; điểm tập kết phải đạt trạng thái vệ sinh ổn định trước khi kết thúc ca;

c) Sử dụng đầy đủ dụng cụ, hóa chất, thiết bị chuyên dụng theo hướng dẫn kỹ thuật; đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, an toàn trong sử dụng chế phẩm khử mùi và hóa chất xử lý môi trường.

10.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Thực hiện ngay sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

b) Phạm vi thực hiện: Bao gồm toàn bộ nền, khu vực đặt thùng, khu vực phát sinh chất thải rơi vãi, khu vực thoát nước và các vị trí liên quan trong phạm vi điểm tập kết.

10.4. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

a) Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết;

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết;

c) Phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết.

10.5. Kết thúc ca làm việc

- a) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;
- b) Che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

Chương III

VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN, ĐIỂM CHUYỂN TẢI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm trung chuyển; vận hành trạm cân; vận hành thiết bị ép; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải và nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chối, xeng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, hóa chất xử lý nước thải, vật liệu xử lý khí thải và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác;
- d) Kiểm tra máy móc, thiết bị tại trạm cân; thiết bị ép chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn; Tiếp nhận đầy đủ, đúng loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo kế hoạch phân luồng; tổ chức vận hành máy móc, thiết bị luân phiên các công đoạn trong ngày, bảo đảm không gây ùn ứ chất thải, gián đoạn tiếp nhận, hoặc phát sinh ô nhiễm môi trường;
- b) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong và xung quanh khu vực trạm trung chuyển sạch sẽ, không để đọng nước, không phát tán mùi, khí thải hoặc chất thải rơi vãi; duy trì cảnh quan, mỹ quan nơi làm việc.
- c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh môi trường và an toàn vận hành máy móc, thiết bị tại trạm trung chuyển.

1.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày

1.4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

- a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác

khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của thiết bị ép kín hoặc compactor, đổ chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp trong trường hợp sử dụng thiết bị ép kín hoặc compactor. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển di chuyển vào khu vực tập kết và đổ chất thải rắn sinh hoạt vào vị trí quy định trong trường hợp sử dụng thiết bị ép hở. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành trạm trung chuyển.

1.5. Ép chất thải

a) Xúc chất thải từ khu vực tập kết đổ vào máng nạp của thiết bị ép hở;

b) Vận hành máng nạp, thiết bị ép, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định;

c) Đóng cửa thiết bị ép, chuyển thùng chứa chất thải lên ô tô tải thùng rời để di chuyển về cơ sở xử lý (đối với trạm sử dụng compactor, đóng cửa thiết bị ép, phương tiện vận chuyển di chuyển về cơ sở xử lý).

1.6. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

1.7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

1.8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng,... và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; hóa chất xử lý nước thải,... và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân; máy xúc lật; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn; tiếp nhận đầy đủ, đúng loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo kế hoạch phân luồng; tổ chức điều phối phương tiện, san gạt, xúc chuyển chất thải hợp lý, bảo đảm không gây ùn ứ chất thải, gián đoạn tiếp nhận hoặc phát sinh ô nhiễm môi trường;

b) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong và xung quanh khu vực trạm trung chuyển sạch sẽ, không để đọng nước, không phát tán mùi, khí thải hoặc chất thải rơi vãi; duy trì cảnh quan, mỹ quan nơi làm việc;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh môi trường và an toàn vận hành máy móc, thiết bị tại trạm trung chuyển.

2.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày.

2.4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyên đồ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên phương tiện vận chuyên theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyên, xung quanh khu vực tập kết chất thải;

đ) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành trạm trung chuyển.

2.5. Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyên

Xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyên cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyên.

2.6. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

2.7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

2.8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt bằng xe chuyên dùng tải trọng > 5 tấn

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào điểm chuyển tải; vận hành hệ thống sang tải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vật liệu cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn tiếp nhận, sang tải và vận hành hệ thống thiết bị chuyên tải; tiếp nhận đầy đủ, đúng loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo kế hoạch phân luồng; tổ chức sang tải hợp lý, an toàn, không gây ùn ứ, gián đoạn tiếp nhận hoặc phát sinh ô nhiễm môi trường;

b) Đảm bảo vệ sinh khu vực diêm chuyên tải luôn sạch sẽ, không đọng nước, không phát tán mùi, khí thải hoặc chất thải rơi vãi; thực hiện phun khử mùi và kiểm soát côn trùng thường xuyên trong suốt quá trình vận hành;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, an toàn lao động, an toàn vệ sinh môi trường và an toàn vận hành thiết bị chuyên dùng.

3.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày.

3.4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của xe chuyên dùng, sang tải chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp; kiểm tra tình trạng nắp thùng chứa, van xả nước rỉ rác của phương tiện, khối lượng chất thải cần sang tải; thực hiện thao tác kết nối với thiết bị sang tải đúng kỹ thuật, đảm bảo kín khít, an toàn và không gây rò rỉ chất thải trong quá trình vận hành; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Thực hiện phun sương khử mùi trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành diêm sang tải.

3.5. Ép chất thải

Vận hành máng nạp, đẩy chất thải vào thùng chứa xe chuyên dùng cỡ lớn cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định; đảm bảo không để rơi vãi, tràn chất thải ra khu vực xung quanh.

3.6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Quét dọn chất thải tại khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, máng nạp, sàn chuyên tải; kiểm tra và xử lý nước rỉ phát sinh nếu có; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

d) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Chương IV

XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vôi bột, chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh, enzyme ủ phân, nước và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm (trạm cân, trạm rửa xe, máy nghiền, cắt, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông,...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn từ tiếp nhận đến đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm và thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo chất thải thực phẩm được xử lý đầy đủ, đúng loại, đúng khối lượng, đúng công nghệ và theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn bộ khu vực sản xuất và lưu kho; không để rơi vãi chất thải, phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác hoặc sinh vật gây hại; duy trì khô thoáng, sạch sẽ, ngăn nắp trong và ngoài nhà xưởng;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông nội bộ, an toàn lao động, an toàn môi trường và an toàn vận hành máy móc, thiết bị xử lý chất thải và chế biến mùn.

1.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày.

1.4. Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải thực phẩm qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải thực phẩm vào khu vực sơ chế; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế. Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang đi xử lý;

đ) Di chuyển chất thải thực phẩm bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết;

e) Thu gom, chuyển giao xử lý chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men theo quy định.

1.5. Ủ chất thải thực phẩm thành mùn

a) Ủ lên men (ủ nóng)

Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men. Cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát nhiệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men;

Ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn).

b) Ủ chín

Chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều;

Ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định.

1.6. Tinh chế, đóng gói, lưu kho

a) Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định;

b) Chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm;

c) Đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm.

1.7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải trước khi thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

1.8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải thực phẩm, mùn thành phẩm theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rùa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn từ tiếp nhận, đến xử lý chất thải; đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt được tiếp nhận, xử lý đúng vị trí, đúng khối lượng, theo kế hoạch phân luồng và yêu cầu công nghệ;

b) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong và xung quanh khu vực bãi chôn lấp sạch sẽ, không để chất thải rơi vãi, nước rỉ tồn đọng, phát tán mùi hôi, khí độc hoặc phát sinh côn trùng, dịch hại; duy trì cảnh quan, mỹ quan và các điều kiện vận hành ổn định tại khu vực làm việc;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông nội bộ, an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn vận hành máy móc, thiết bị và bảo vệ môi trường tại khu vực chôn lấp.

2.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày

2.4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

c) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

2.5. Xử lý chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

- Phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

- Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

- San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

b) Thu gom, xử lý nước thải

- Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

- Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

c) Thu gom, xử lý khí thải

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

d) Xây dựng đê bao, đường giao thông

- Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

- Xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đổ chất thải.

2.6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý phân bùn bề phốt

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chủng loại phân bùn bề phốt tiếp nhận; vận hành các hệ thống xử lý phân bùn bề phốt; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý phân bùn bề phốt;

c) Chuẩn bị hóa chất bổ sung cho quá trình khử mùi, xử lý sinh học, xử lý hóa lý, xử lý bùn, khử trùng và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý phân bùn bề phốt;

d) Kiểm tra các máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng, hệ thống xử lý sinh học, hệ thống xử lý hóa lý, xử lý bùn, hệ thống kiểm soát quá trình và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trong từng công đoạn từ tiếp nhận đến xử lý phân bùn bể phốt; đảm bảo toàn bộ phân bùn bể phốt được xử lý đúng kế hoạch, đúng công nghệ, không để tồn lưu gây ô nhiễm và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành;

b) Đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn bộ khu vực tiếp nhận và xử lý; không để phân bùn rơi vãi, nước thải phát tán mùi hôi, tạo ruồi muỗi hoặc lây nhiễm chéo; vận hành đầy đủ biện pháp kiểm soát mùi, bùn và vi sinh vật gây bệnh;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn lao động, an toàn vệ sinh môi trường, an toàn sinh học và an toàn vận hành thiết bị, đặc biệt tại các khu vực tiếp xúc với phân bùn, hệ thống xử lý nước thải và thiết bị quan trắc tự động.

3.3. Thời gian thực hiện: Thực hiện liên tục cả ngày

3.4. Tiếp nhận phân bùn bể phốt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển xả chất thải vào bể tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Định kỳ kiểm tra chất lượng phân bùn bể phốt tiếp nhận: chất thải phải được đo, kiểm tra, phân tích các thông số cơ bản để kiểm soát chất lượng và kịp thời điều chỉnh các công đoạn vận hành hệ thống cho phù hợp;

3.5. Xử lý phân bùn bể phốt

a) Xử lý chất thải bằng phương pháp vi sinh, hóa lý, lắng, lọc, khử trùng đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

b) Bùn thải từ quá trình tiền xử lý, xử lý được đưa về bể ủ bùn, bổ sung vật tư để triệt tiêu thành phần lây nhiễm; bùn sau khi xử lý đảm bảo là chất thải thông thường được vận chuyển đến cơ sở xử lý theo quy định;

c) Nước thải sau quá trình xử lý được tách bỏ hoàn toàn bùn sinh khối, khử trùng, sục khí ổn định, ... đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường;

d) Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát cận, rác, bùn, nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

3.6. Kết thúc ca làm việc

- a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;
- b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;
- c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;
- d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực sản xuất;
- đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải theo quy định.

Chương V **VỆ SINH CÔNG CỘNG**

1. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường, hè phố;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật các công đoạn duy trì vệ sinh trên vỉa hè và lòng đường theo đúng tuyến, đúng ca làm việc; đảm bảo các khu vực được giao đều sạch sẽ, không tồn đọng rác, đất cát, lá rụng hoặc phế thải xây dựng. Thành vỉa hè phải sạch, không có rêu bám đối với vỉa khô và không bị ứ đọng nước đối với vỉa ướt;
- b) Thu gom đầy đủ rác trong các thùng rác vụn; lau rửa sạch mặt ngoài thùng và khu vực xung quanh theo quy định. Quét sạch các khu vực thảm cỏ, gốc cây, chân cột điện, chân tủ điện. Trường hợp mùa lá rụng, phải quét gom lá lần cuối trước khi kết thúc ca làm việc;
- c) Khi có đất, cát, phế thải xây dựng rơi vãi trên vỉa hè hoặc lòng đường phải thu dọn ngay. Trường hợp xảy ra mưa to, úng ngập cục bộ, sau khi nước rút phải vệ

sinh sạch bùn đất tại các khu vực bị ảnh hưởng, kết hợp sử dụng xe tưới nước rửa đường để làm sạch sẽ;

d) Duy trì vệ sinh đồng bộ trên toàn địa bàn được phân công; phối hợp chặt chẽ giữa lao động thủ công và phương tiện cơ giới trong từng công đoạn;

đ) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, đặc biệt tại các tuyến đường có mật độ phương tiện cao hoặc khi làm việc vào ban đêm.

1.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 06h00 đến 18h00 hàng ngày

b) Phạm vi thực hiện:

Áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường mà không thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất.

1.4. Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

a) Di chuyển phương tiện thu gom dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt rác vụn phát sinh trên đường), thu gom vào phương tiện thu gom. Quét sạch những vị trí bẩn trên đường, hè phố, gốc cây, chân cột điện... Khi phương tiện thu gom chứa đầy chất thải, tập kết chất thải tại các điểm tập kết để chuyển lên phương tiện thu gom cơ giới. Phối hợp với phương tiện thu gom cơ giới đưa chất thải lên xe và thu dọn chất thải rơi vãi sau khi chuyển chất thải lên phương tiện cơ giới;

b) Dọn sạch chất thải trong thùng chứa chất thải đặt cố định trên đường, hè phố. Dùng giẻ ẩm lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch bụi bẩn. Dùng chổi quét, thu rác xung quanh vị trí đặt thùng trong phạm vi bán kính 1m. Tiếp tục thực hiện trình tự các công việc trên đối với các thùng khác. Hàng ngày thống kê báo cáo số lượng, chất lượng thùng rác vụn được giao duy trì trên địa bàn, đề xuất lắp đặt thùng rác cho phù hợp với nơi phát sinh chất thải;

c) Di chuyển phương tiện thu gom cơ giới dọc tuyến đường duy trì thực hiện thu chất thải đúng giờ, đúng tuyến được giao (có thể duy trì 1 hoặc nhiều lần trong ngày tùy theo từng loại đường phố). Hỗ trợ người dân đổ chất thải lên xe và tuyên truyền, nhắc nhở người dân không đổ chất thải ra đường, hè phố. Tùy theo khối lượng chất thải phát sinh, thời gian phát sinh để lập số vòng xe chạy trên tuyến, để đảm bảo thu hết rác;

d) Vận chuyển chất thải đến điểm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển.

1.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Quy trình kỹ thuật quét đường, phố bằng thủ công

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nam, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

2.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật quét đường bằng thủ công; đảm bảo bề mặt lòng đường và vỉa hè sạch sẽ, không còn cát, bụi, bùn đất, lá rụng hoặc rác thải phát sinh; không để chất thải rơi vãi sau khi gom, không để chất thải tồn đọng sau ca làm việc;

b) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, đặc biệt khi làm việc vào ban đêm và trên các tuyến đường có xe cơ giới lưu thông.

2.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ sau 22h00 đến 05h00 sáng hôm sau;

b) Phạm vi duy trì: Chiều rộng bằng 2m tính từ mép ngoài rãnh nước dưới đường. Áp dụng đối với các tuyến đường, phố có hạ tầng giao thông không đủ điều kiện sử dụng xe cơ giới để quét đường, phố.

Đối với các trường hợp quét dọn sau các đợt mưa bão hoặc xảy ra sự cố chất thải trên đường, phố có thể kết hợp phương thức quét thủ công và cơ giới để đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.4. Quét đường, phố bằng thủ công

a) Lựa chọn chổi, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa. Khi quét từ chổi nhất nọ, nhất kia để sạch rác. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại từ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành đồng sát gờ vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe;

b) Khi đã hình thành các đồng nhỏ trên vỉa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết rác, đất, lá cây vào phương tiện thu gom và tập kết gọn gàng để phương tiện thu gom cơ giới đi thu;

c) Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

2.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

3. Quy trình kỹ thuật quét đường, phố, dải phân cách bằng cơ giới

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận hành xe quét hút;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác; Kiểm tra lượng nước sạch chống bụi để bổ sung kịp thời;

c) Kiểm tra phương tiện quét hút đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật vận hành xe quét hút; đảm bảo các thao tác kỹ thuật đồng bộ, không gây bụi phát tán ra môi trường trong suốt quá trình tác nghiệp; chủ động điều chỉnh áp lực nước, tốc độ quét và vị trí chổi phù hợp với thực tế mặt đường;

b) Sau khi quét hút, bề mặt lòng đường, vỉa hè, dải phân cách phải sạch sẽ, không còn rác, cát, bụi, đất bùn hoặc chất thải rơi vãi; không để lại vệt bẩn hoặc bụi mịn phía sau xe; đảm bảo vệ sinh toàn diện các khu vực được giao;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, đặc biệt khi vận hành ban đêm và trên tuyến đường có mật độ phương tiện cao; phương tiện phải có đầy đủ thiết bị cảnh báo, đèn tín hiệu và biển hướng dẫn theo quy định.

3.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Quét hút từ 23h00 đến 6h00 sáng hôm sau (có thể thực hiện tăng cường ca ngày từ 9h00 đến 15h00 đối với một số tuyến đường, phố theo yêu cầu của chủ đầu tư);

b) Phạm vi thực hiện:

Áp dụng cho các tuyến đường, phố có đầy đủ hạ tầng: hè, vỉa, dải phân cách, ... và các tuyến đường chưa đầy đủ hạ tầng (thiếu một trong các hạng mục trên) trên địa bàn thành phố cho phép sử dụng phương tiện cơ giới.

Đối với các trường hợp quét dọn sau các đợt mưa bão hoặc xảy ra sự cố chất thải trên đường, phố có thể kết hợp phương thức quét thủ công và cơ giới để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phạm vi duy trì: Chiều rộng bằng 2m tính từ mép vỉa, dải phân cách ra lòng đường.

3.4. Quét đường bằng phương tiện chuyên dùng quét hút

a) Di chuyển phương tiện quét hút từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí quét hút theo lịch trình được phân công; chủ động bổ sung nước sạch chống bụi trong trường hợp cần thiết; điều khiển phương tiện sát vỉa, mép hè, dải phân cách, bật đèn công tác, kiểm tra áp suất hơi ở đồng hồ trên bảng điều khiển, khởi động và cho động cơ phụ hoạt động ổn định, tốc độ di chuyển quét hút duy trì 4 – 5 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất; Mở các búp phun chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

b) Quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá

trình quét; Dừng xe thông tắc ống hút khi ống hút bị tắc; Bề mặt đường sau khi quét hút phải hết cát, bụi, rác, sạch. Vĩa, dải phân cách sạch bùn đất, bụi bẩn;

c) Khi lượng cát, rác trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định;

d) Tiếp tục thực hiện quét hút đường phố như lịch trình quy định theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

4. Quy trình kỹ thuật quét hè đường, phố bằng thủ công

4.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét hè;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

4.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật quét hè phố, ngõ bằng thủ công; đảm bảo bề mặt hè sạch sẽ, không còn cát, bụi, lá rụng, cây cỏ mọc dại, rác thải hoặc bùn đất; các đồng rác được vun gọn sát mép hè, đảm bảo thuận tiện cho việc thu gom tiếp theo; không để phát sinh bụi trong quá trình quét; sử dụng đúng dụng cụ và lựa chiều gió phù hợp để tránh phát tán bụi, rác;

b) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông và nội quy đô thị; đặc biệt lưu ý các thao tác vào ban đêm, tại tuyến phố có nhiều phương tiện lưu thông.

4.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ sau 23h00 đến 06h00 sáng hôm sau;

b) Phạm vi áp dụng: Áp dụng đối với các tuyến đường, phố có hè đủ điều kiện hạ tầng để quét (bề mặt hè ổn định, ít bong tróc, lồi lõm, sụt lún,...).

4.4. Quét hè phố bằng thủ công

a) Sử dụng chổi quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại từng đồng sát mép hè, tăng cường quét vào mùa lá rụng. Khi quét tý chổi để đỡ bụi và quét được cả cát, đất trên hè;

b) Lựa chiều gió, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại thành từng đồng sát mép hè cách nhau từ 8 đến 10m;

c) Vệ sinh, thu dọn rác tại gốc cây cột điện.

4.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

5. Quy trình kỹ thuật quét ngõ xóm bằng cơ giới

5.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận hành xe quét hút;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác; Kiểm tra lượng nước sạch chống bụi để bổ sung kịp thời;

c) Kiểm tra phương tiện quét hút đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

5.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật vận hành xe quét hút cơ giới tại ngõ xóm; không gây bụi, không rò rỉ nước, không phát tán chất thải trong quá trình tác nghiệp;

b) Sau khi quét hút, bề mặt ngõ phải sạch cát, bụi, rác và bùn đất; không để tồn rác qua ngày;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, nhất là tại ngõ dân cư hẹp, có mật độ phương tiện hoặc người đi bộ cao.

5.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ sau 23h00 đến 06h00 sáng hôm sau;

b) Phạm vi thực hiện:

Áp dụng với các ngõ đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật có thể sử dụng xe cơ giới: ngõ có vỉa, chiều rộng > 3m có chỗ quay đầu.

5.4. Quét ngõ xóm bằng cơ giới

a) Di chuyển phương tiện quét hút từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí quét hút theo lịch trình được phân công; chủ động bổ sung nước sạch chống bụi trong trường hợp cần thiết; chổi quét được điều khiển đưa sát vỉa (trừ trường hợp gặp chướng ngại vật), bật đèn công tác, hạ chổi quét hút, khởi động quạt hút và điều chỉnh tốc độ quạt hút cho phù hợp với lượng rác, bụi; tốc độ di chuyển quét hút duy trì từ 2 – 5 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

b) Mở các búp phun chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

c) Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét; Dừng xe thông tắc ống hút khi ống hút bị tắc;

d) Khi lượng cát, rác trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ phế thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút.

đ) Tiếp tục thực hiện quét hút ngõ xóm như lịch trình quy định theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

5.5. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

6. Quy trình kỹ thuật rửa đường, phố bằng xe chuyên dùng

6.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

6.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật rửa đường bằng xe chuyên dùng; chủ động điều chỉnh áp lực bơm, độ chếch béc phun và tốc độ phương tiện phù hợp với hiện trạng mặt đường, bảo đảm rửa sạch cát bụi, bùn đất trên lòng đường. Không để phát tán nước ra khu vực không cần thiết, không làm bắn nước vào người đi đường;
- b) Các tuyến đường được duy trì phải sạch sẽ, khô thoáng, không tồn đọng bùn đất, nước thải; lòng đường sạch, vỉa hè thông thoáng, cảnh quan đảm bảo;
- c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, vận hành thiết bị chuyên dùng; tránh thực hiện vào giờ cao điểm hoặc tại khu vực đông dân cư nếu không có điều kiện an toàn đầy đủ;
- d) Tùy thuộc vào bề rộng của mặt đường (đối với tuyến có dải phân cách cứng thì tính theo chiều rộng của mỗi bên) để bố trí phương án rửa đường cho phù hợp. Đối với các tuyến có bề rộng $\leq 10\text{m}$ thì thực hiện rửa 1 lần (di chuyển phương tiện giữa đường và rửa 2 béc sang 2 bên). Đối với các tuyến có bề rộng $>10\text{m}$ thì tùy thuộc vào bề rộng của mặt đường (đối với tuyến có dải phân cách cứng thì tính theo chiều rộng của mỗi bên) để bố trí số lần rửa, phương án rửa cho phù hợp;
- đ) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Mặt đường sạch, không đọng nước. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Mặt đường không còn rác, không đọng nước.

6.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

- a) Thời gian thực hiện: Từ 23h00 đến 6h00 sáng hôm sau (có thể thực hiện tăng cường ca ngày từ 9h00 đến 15h00 đối với một số tuyến đường, phố theo yêu cầu của chủ đầu tư);
- b) Phạm vi áp dụng:

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Hàng ngày.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: 02 ngày/lần.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: 02 lần/tuần.

6.4. Rửa đường bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng từ điểm tập kết phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công;

b) Thực hiện rửa các đường, phố với tốc độ di chuyển trung bình của phương tiện chuyên dùng từ 6 – 8 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất phương tiện, điều chỉnh áp lực bơm và độ chếch các béc phun phù hợp với hiện trạng mặt đường đảm bảo rửa sạch đất, cát, bụi; Các tuyến đường được duy trì phải đảm bảo sạch sẽ, lòng đường sạch, vỉa thông thoáng, không làm bắn nước vào người đi đường;

c) Trong quá trình tác nghiệp, nếu hết nước xe di chuyển đến địa điểm tiếp nhận nước theo quy định và di chuyển về địa điểm duy trì theo đúng lịch trình. Khi rửa hết tuyến đường, di chuyển phương tiện chuyên dùng đến tuyến đường cần duy trì tiếp theo theo lịch trình và thực hiện theo quy trình được quy định tại khoản này.

6.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

7. Quy trình kỹ thuật rửa hè đường, phố bằng xe chuyên dùng

7.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa hè;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

7.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật rửa hè bằng xe chuyên dùng;

b) Hè phố sau khi duy trì phải sạch sẽ; không tồn đọng bùn đất, bụi bẩn, chất thải sót lại; vỉa thông thoáng, không làm bắn nước lên người đi bộ hoặc phương tiện giao thông;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn môi trường và an toàn vận hành thiết bị chuyên dùng;

d) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Mặt hè sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Mặt hè sạch, không đọng nước. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Mặt hè không còn rác, không đọng nước.

7.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

- a) Thời gian thực hiện: Từ 23h00 ngày hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau;
- b) Phạm vi thực hiện:

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Rửa hàng ngày.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: 02 ngày/lần.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: 02 lần/tuần.

Công tác rửa hè bằng xe chuyên dùng theo các cấp độ duy trì nêu trên chỉ áp dụng với các hè có độ rộng thông thoáng, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo để tránh gây đọng nước hoặc chảy ngược lại vào nhà dân (vật liệu mặt hè phải là vật liệu cứng đồng bộ, bền nước, thoát nước bề mặt tốt).

7.4. Rửa hè bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện đến điểm lấy nước. Sau khi tiếp đầy nước, phương tiện di chuyển đến tuyến rửa đúng giờ, đi theo phương án, lịch trình;

b) Sử dụng thiết bị phun áp lực cao cầm tay xịt theo thứ tự từ trong ra ngoài hè phố, tập trung vào các khe, mép hè, các góc khuất trên hè... đảm bảo đẩy hết bụi đất và các vệt bẩn và phun gầm xe ô tô (nếu có);

c) Đối với các vệt bẩn khó tẩy, công nhân sử dụng hóa chất tẩy rửa chuyên dụng để làm sạch triệt để; không để lại vệt bám sau tác nghiệp.

7.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện đúng quy định;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

8. Quy trình kỹ thuật quét – rửa đường, phố bằng xe chuyên dùng

8.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

8.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật quét - rửa bằng xe chuyên dùng;

b) Các tuyến đường được duy trì đảm bảo sạch sẽ, via thông thoáng; Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu; không tồn đọng bùn đất, bụi bẩn, chất thải sót lại;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn môi trường và an toàn vận hành thiết bị chuyên dùng;

d) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Bề mặt đường sau khi quét, rửa phải hết cát, bụi, rác, sạch, không đọng nước. Vĩa sạch bùn đất, bụi bẩn. Sau rửa giữ đúng màu vật liệu. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Bề mặt đường sau khi quét, rửa phải hết cát, bụi, rác, sạch, không đọng nước. Vĩa sạch bùn đất, bụi bẩn. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Bề mặt đường sau khi quét, rửa không còn rác, không đọng nước.

8.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 23h00 ngày hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau (có thể thực hiện tăng cường ca ngày từ 9h00 đến 15h00 đối với một số tuyến đường, phố theo yêu cầu của chủ đầu tư);

b) Phạm vi thực hiện:

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Hàng ngày.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: 02 ngày/lần.

Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: 02 lần/tuần.

Công tác quét - rửa đường bằng xe chuyên dụng theo các cấp độ duy trì nêu trên chỉ áp dụng cho các tuyến đường có đầy đủ hạ tầng: hè, vĩa, dải phân cách,... và các tuyến đường chưa đầy đủ hạ tầng (thiếu một trong các hạng mục trên) trên địa bàn thành phố cho phép sử dụng phương tiện cơ giới. Căn cứ vào hiện trạng tuyến đường và các công tác khác được thực hiện trên tuyến đường để lựa chọn thực hiện công tác quét đường phố bằng cơ giới hoặc công tác quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng hoặc rửa đường bằng xe chuyên dùng hoặc thực hiện kết hợp.

8.4. Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng từ điểm tập kết phương tiện đến vị trí quét, rửa theo lịch trình được phân công;

b) Phương tiện quét - rửa di chuyển sát vĩa dọc hai bên đường, phun rửa và hút chất bẩn trên đường vào xe. Thực hiện rửa các đường, phố với tốc độ di chuyển trung bình của phương tiện chuyên dùng từ 4 – 6 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất phương tiện, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;

c) Trong quá trình tác nghiệp, nếu hết nước xe di chuyển đến địa điểm tiếp nhận nước theo quy định và di chuyển về địa điểm duy trì theo đúng lịch trình. Khi rửa hết tuyến đường, di chuyển phương tiện chuyên dùng đến tuyến đường cần duy trì tiếp theo theo lịch trình và thực hiện theo quy trình được quy định tại khoản này;

d) Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ phế thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút.

8.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

9. Quy trình kỹ thuật phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

9.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng phun sương dập bụi;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

9.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng; đảm bảo không gây ùn tắc giao thông trong quá trình tác nghiệp;
- b) Đảm bảo việc phun sương đều, bao phủ toàn bộ và đúng khu vực, đúng thời gian theo kế hoạch; giảm thiểu tối đa bụi mịn, bụi lơ lửng tại khu vực được phun sương;
- c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn môi trường và an toàn vận hành phương tiện chuyên dùng.

9.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

- a) Thời gian thực hiện: Từ 23h00 đến 6h00 sáng ngày hôm sau hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Lưu ý tránh thực hiện khi có gió lớn, trời mưa, hoặc thời tiết đối lưu mạnh;
- b) Phạm vi áp dụng: Các tuyến có nồng độ PM2.5 trong không khí ở mức độ cao, các tuyến mật độ giao thông cao, các tuyến có nhiều công trình đang xây dựng. Tất cả các tuyến này phải đáp ứng điều kiện: Chiều rộng mặt đường $\geq 10\text{m}$, bán kính quay vòng $\geq 16\text{m}$, độ cao thông thoáng phía trên mặt đường (không có vật cản) $\geq 6\text{m}$.

9.4. Công tác phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

- a) Di chuyển phương tiện từ điểm tập kết phương tiện ra tuyến dập bụi đúng giờ, đi theo đúng phương án, lịch trình được phân công;
- b) Khi đến khu vực tác nghiệp, cần tiến hành điều chỉnh góc độ phun (thường từ 45° – 60°) và lưu lượng sương tùy theo mật độ bụi, độ ẩm không khí và độ bẩn của mặt đường. Khởi động hệ thống phun sương, điều khiển xe chạy đều trong dải tốc độ 15–25 km/h, đảm bảo phun sương đều và bao phủ toàn bộ khu vực tác nghiệp;
- c) Trong quá trình phun sương, cần quan sát hiệu quả phun sương. Nếu phát hiện hiện tượng phun không đều, tắc vòi phun, áp lực yếu hoặc bụi chưa được xử lý hiệu quả, lập tức tạm dừng phương tiện để xử lý sự cố kỹ thuật, sau đó tiếp tục duy trì theo lịch trình.

9.5. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

10. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất

10.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường, hè phố;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện thu gom đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

10.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật các công đoạn duy trì vệ sinh đường, hè phố theo đúng tuyến, đúng tần suất được giao;
- b) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao thông; đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, đặc biệt tại các tuyến đường có mật độ phương tiện cao hoặc giờ cao điểm;

c) Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Bề mặt đường và hè phố phải đảm bảo luôn sạch sẽ, không có rác vụn, rác mô, bịch bọc, lá cây rụng, mẫu thuốc lá, phân động vật, phế thải xây dựng, đất cát...trên hè, dưới lòng đường; các khu vực gốc cây, chân cột điện, dải phân cách luôn sạch sẽ, mỹ quan; thùng rác công cộng phải đảm bảo sạch sẽ, không có rác để ngoài thùng, không có tình trạng rác tràn thùng. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Bề mặt đường và hè phố phải đảm bảo luôn sạch sẽ, không có rác vụn, rác mô, bịch bọc, phế thải xây dựng, đất cát...trên hè, dưới lòng đường; các khu vực gốc cây, chân cột điện, dải phân cách luôn sạch sẽ, mỹ quan; thùng rác công cộng phải đảm bảo sạch sẽ, không có rác để ngoài thùng, không có tình trạng rác tràn thùng. Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Bề mặt đường và hè phố phải đảm bảo luôn sạch sẽ, không có rác vụn, rác mô, bịch bọc, phế thải xây dựng,...trên hè, dưới lòng đường; các khu vực gốc cây, chân cột điện, dải phân cách luôn sạch sẽ, mỹ quan; thùng rác công cộng phải đảm bảo sạch sẽ, không có rác để ngoài thùng, không có tình trạng rác tràn thùng.

10.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

- a) Thời gian thực hiện: Từ 06h00 đến 18h00 hàng ngày;
- b) Phạm vi thực hiện: Áp dụng riêng cho 03 cấp độ duy trì, cụ thể:
 - Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 1: Vệ sinh và làm sạch tinh 14h/ngày tương đương 20 phút quay vòng 1 lượt.
 - Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 2: Vệ sinh và làm sạch tinh 12h/ngày tương đương 60 phút quay vòng 1 lượt.

- Cấp độ duy trì vệ sinh môi trường 3: Vệ sinh và làm sạch tinh 8h/ngày tương đương 120 phút quay vòng 1 lượt.

10.4. Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất

a) Di chuyển phương tiện thu gom dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt rác phát sinh trên đường), thu gom vào phương tiện thu gom;

b) Quét sạch những vị trí bẩn trên đường, hè phố, gốc cây, chân cột điện...;

c) Dọn sạch chất thải trong thùng, đặt túi chứa chất thải vào thùng để thu chất thải;

d) Dùng giẻ ẩm lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch bụi bẩn. Dùng chổi quét, thu rác xung quanh vị trí đặt thùng trong phạm vi bán kính 1m. Tiếp tục thực hiện trình tự các công việc trên đối với các thùng khác;

đ) Quản lý thùng rác: Hàng ngày thống kê báo cáo số lượng, chất lượng thùng rác vụn được giao duy trì trên địa bàn với tổ sản xuất;

e) Vận chuyển chất thải đến điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

10.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

11. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách

11.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện duy trì vườn hoa, công viên, dải phân cách;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

11.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật các công đoạn duy trì vệ sinh vườn hoa, công viên, dải phân cách theo đúng tuyến, đúng ca làm việc;

b) Đảm bảo các khu vực được giao đều sạch sẽ, không tồn đọng rác, đất cát, lá rụng, cỏ dại...; không tồn tại nước đọng, bùn trên đường dạo tại các dải phân cách, vườn hoa, công viên; đảm bảo hệ thống thoát nước không bị tắc nghẽn bởi chất thải, rác rơi vãi; thành vỉa phải sạch sẽ, không có đất cát, rêu bám;

c) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

11.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ 08h00 đến 20h00 hàng ngày;

b) Phạm vi thực hiện:

- Quét đường dạo bằng thủ công: 01 lần/ngày.
- Rửa đường dạo bằng thủ công: 01 lần/tuần.
- Duy trì vệ sinh và làm sạch tinh đường dạo, bề mặt thảm cỏ,...: 12h/ngày tương đương 60 phút quay vòng 1 lượt.

11.4. Duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách

a) Di chuyển phương tiện thu gom, rửa đường từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm duy trì, cảnh báo an toàn giao thông nếu cần thiết;

b) Lựa chọn chiều gió, quét tỳ chổi để quét sạch rác, lá cây, bụi và cả đất cát trên đường dạo. Khi quét tỳ chổi và quét vun lại thành đồng, tăng cường quét vào mùa lá rụng. Xúc toàn bộ rác, phế thải lên phương tiện thu gom. Thu hết và kịp thời dọn chất thải rắn, nilon trên bề mặt thảm cỏ, đường dạo, xung quanh vỉa thuộc dải phân cách và các vườn hoa, công viên;

c) Sử dụng chổi quét sạch lá cây, rác phía mặt thảm cỏ của dải phân cách. Tùy thuộc vào phân bố các khóm cây, mảng cây để quét gom lại thành đồng;

d) Bố trí công nhân duy trì, nhặt chất thải vụn phát sinh trong khuôn viên (mẩu thuốc lá, rác văng lai, phân động vật, cành lá rụng...), thu gom vào phương tiện thu gom. Quét sạch những vị trí bẩn trên đường dạo, gốc cây, chân cột điện.... Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác. Chất thải được thu dọn và tập kết tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông;

đ) Chất thải sau khi thu gom được di chuyển đến điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển;

e) Rửa hè bằng xe chuyên dùng: Sử dụng thiết bị phun áp lực cao cầm tay xịt hết các đường dạo theo thứ tự đảm bảo đẩy hết bụi đất và các chất bẩn bám trên mặt đường (nếu có).

11.5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

12. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch

12.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi, xẻng, giấy vệ sinh, xà phòng, nước cọ rửa và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật (biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Đối với các nhà vệ sinh công cộng có chất thải nguy hại: phải trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa chuyên dụng: thùng chứa có nắp đậy kín, có dán nhãn theo quy định (dung tích 5 – 10 lít), có túi chứa rác bên trong và có kim gấp để thu gom chất thải nguy hại đảm bảo an toàn.

12.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch;

b) Đảm bảo nhà vệ sinh đầy đủ biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng; hệ thống cấp thoát nước, thông gió hoạt động bình thường; các bậc lên xuống an toàn, chắc chắn;

c) Duy trì vệ sinh sạch sẽ bên trong và xung quanh nhà vệ sinh; không có mùi hôi, ruồi muỗi, phế thải vứt bừa bãi; không sử dụng nhà vệ sinh vào mục đích khác ngoài phục vụ cộng đồng;

d) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

12.3. Thời gian thực hiện: Từ 6h00 đến 22h00 hàng ngày;

12.4. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch

a) Quét dọn phế thải bên trong, xung quanh nhà vệ sinh và trên đường vào nhà vệ sinh; Duy trì vệ sinh sạch sẽ các hạng mục vệ sinh; Hàng ngày vẩy thuốc sát trùng và dầu xả. Nhà vệ sinh công cộng không có mùi hôi, ruồi muỗi, không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh;

b) Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió và các thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách. Các hạng mục vệ sinh sạch sẽ, duy trì hoạt động tốt, an toàn;

c) Chăm sóc cây cảnh và các vật kiến trúc của nhà vệ sinh: tưới nước cho các cây cảnh của nhà vệ sinh từ 1 – 2 lần/ngày; Thường xuyên lau chùi hàng rào, biển quảng cáo đảm bảo yêu cầu mỹ quan (nếu có);

d) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

12.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau.

13. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép

13.1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi, xẻng, giấy vệ sinh, xà phòng, nước cọ rửa và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật nhà vệ sinh (hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, đồng hồ điện, đồng hồ nước, vận hành thử các công tắc xả nước bồn cầu, bồn tiểu) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định.

13.2. Yêu cầu chất lượng công việc

- a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch;
- b) Các thiết bị vệ sinh phải được vệ sinh sạch sẽ, không tắc nghẽn, không để tồn đọng chất thải; đảm bảo không có mùi hôi, ruồi muỗi, phế thải trong và ngoài nhà vệ sinh;
- c) Xung quanh nhà vệ sinh, đường vào và khuôn viên phải sạch sẽ, thông thoáng, không đọng nước hoặc rác thải gây mất mỹ quan;
- d) Các thiết bị điện và hệ thống cấp thoát nước phải được vận hành an toàn, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời; thực hiện định kỳ bơm hút chất thải tại các hố ga, bể chứa của nhà vệ sinh nhằm đảm bảo vận hành ổn định và vệ sinh môi trường;
- đ) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

13.3. Thời gian thực hiện: Toàn bộ thời gian mở cửa phục vụ. Thực hiện liên tục trong toàn bộ thời gian mở cửa phục vụ khách sử dụng.

13.4. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép

- a) Làm vệ sinh đầu ca: Dùng giẻ ẩm lau bên ngoài nhà vệ sinh, lau các vách ngăn bên trong nhà vệ sinh với nguyên tắc lau từ trên xuống dưới đảm bảo sạch sẽ; Dùng dung dịch vệ sinh tẩy rửa lavabo, bồn cầu, bồn tiểu vệ sinh các thiết bị đảm bảo sạch sẽ, sạch hóa chất và không có mùi hôi; Bỏ băng phiến vào âu tiểu; Quét dọn vệ sinh xung quanh nhà vệ sinh, xúc rác đổ vào thùng chứa; Bỏ sung giấy vệ sinh và xà phòng nếu cần; Nhà vệ sinh công cộng không có mùi hôi, không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh;
- b) Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành hệ thống cấp nước, các thiết bị vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi xịt, các thiết bị điện,...) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách. Các thiết bị vệ sinh sạch sẽ, duy trì hoạt động tốt, an toàn;
- c) Vận hành hệ thống đèn phục vụ chiếu sáng: mùa đông từ 17h đến 6h sáng hôm sau (trong đó, sử dụng 01 đèn bảo vệ từ 22h đến 6h sáng hôm sau); mùa hè từ 18h đến 5h30 sáng hôm sau (trong đó, sử dụng 01 đèn bảo vệ từ 22h đến 5h sáng hôm sau);

d) Ghi chép sổ theo dõi thời gian khách đến, khách đi; hướng dẫn khách sử dụng thiết bị không bị hư hỏng. Thường xuyên xịt rửa hoặc lau chùi các buồng vệ sinh, bệ xí, âu tiểu, duy trì vệ sinh sạch sẽ gương, lavabo và các thiết bị khác; Kiểm tra, bổ sung giấy vệ sinh nếu cần;

đ) Thực hiện quét dọn nhà vệ sinh thường xuyên (ít nhất 1 – 2 lần/giờ) và điều chỉnh tăng theo lưu lượng người sử dụng; Thường xuyên lau chùi cửa, các cách ngăn của nhà vệ sinh; Tiến hành vẩy thuốc sát trùng và dầu xả hoặc xịt nước thơm; Quét dọn rác, phế thải xung quanh nhà vệ sinh và trên đường vào nhà vệ sinh đảm bảo môi trường sạch sẽ không có rác;

e) Chăm sóc cây cảnh và các vật kiến trúc của nhà vệ sinh: tưới nước cho các cây cảnh của nhà vệ sinh từ 1 – 2 lần/ngày; Thường xuyên lau chùi hàng rào inox, biển quảng cáo đảm bảo yêu cầu mỹ quan (nếu có);

g) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

13.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau. Khi kết thúc ca 2 đồ chất khử mùi vào bồn cầu xả nước cho trôi hết vào bể chứa;

14. Quy trình kỹ thuật vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động

14.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hỗ trợ lắp đặt; lao động điều khiển phương tiện di chuyển nhà vệ sinh lưu động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật nhà vệ sinh lưu động, phương tiện vận chuyển và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu an toàn kỹ thuật về vận hành và lưu thông trên đường, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định.

d) Tiếp nhận thông tin về vị trí lắp đặt nhà vệ sinh lưu động.

14.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động; đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển, thao tác và vận hành;

b) Sau khi lắp đặt, nhà vệ sinh lưu động phải chắc chắn, ổn định, kết nối hệ thống cấp nước đầy đủ, không rò rỉ, đảm bảo điều kiện sử dụng an toàn và vệ sinh môi trường;

c) Khi thu hồi nhà vệ sinh lưu động, phải kiểm tra tình trạng sử dụng, ngắt hệ thống cấp nước, vệ sinh sạch sẽ bên trong và bên ngoài trước khi tháo dỡ, đảm bảo không rò rỉ chất thải, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh trong quá trình vận chuyển;

d) Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

14.3. Thời gian thực hiện

a) Ban ngày: Từ 9h00 đến 15h00

b) Ban đêm: Từ 22h00 trở đi

14.4. Vận chuyển, thu hồi, lắp đặt nhà vệ sinh lưu động

a) Vận chuyển nhà vệ sinh lưu động lên phương tiện vận chuyển: Đối với moóc vệ sinh lưu động, tốc độ di chuyển kéo moóc không quá 10km/giờ đối với đường loại 1 và không quá 5km/giờ đối với đường loại 2; Đối với nhà vệ sinh lưu động vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, xếp nhà vệ sinh trên thùng xe đảm bảo an toàn về lao động và giao thông, tốc độ di chuyển của phương tiện không quá 20km/giờ. Trong quá trình vận chuyển, lao động điều khiển phương tiện luôn phải quan sát để có tốc độ thích hợp, cần có người áp tải phương tiện vận chuyển nhà vệ sinh để kịp thời cùng lao động điều khiển phương tiện khắc phục sự cố, đảm bảo an toàn, luôn mở đèn báo hiệu;

b) Đối với nhà vệ sinh lưu động vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, khi nhà vệ sinh lưu động được vận chuyển đến địa điểm lắp đặt, vận chuyển nhà vệ sinh từ trên xe xuống địa điểm lắp đặt, chú ý quan sát, phối hợp đồng bộ đảm bảo an toàn. Thực hiện lắp đặt nhà vệ sinh lưu động vào vị trí theo quy định; Sau khi nhà vệ sinh được lắp đặt an toàn, đúng quy định, tiến hành cấp nước cho nhà vệ sinh. Trong quá trình vận hành, luôn chú ý đảm bảo an toàn, khắc phục sự cố rò rỉ nước, đảm bảo vệ sinh môi trường;

c) Khi hết thời gian sử dụng nhà vệ sinh lưu động, thực hiện cắt nước, tháo dỡ và vận chuyển nhà vệ sinh lên phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn;

d) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời.

14.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người tiếp nhận quản lý nhà vệ sinh lưu động.

15. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh lưu động

15.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh lưu động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển báo, biển hướng dẫn, xô, chổi, giấy vệ sinh, dung dịch vệ sinh, dầu thơm, đèn ắc quy và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật (moóc, nhà vệ sinh lưu động, quạt thông gió, đèn chiếu sáng, đèn nhấp nháy, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định.

15.2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh lưu động;

b) Các bồn cầu, âu tiêu, lavabo phải được vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, không tắc nghẽn; không để tồn đọng chất thải, đảm bảo sẵn sàng phục vụ người sử dụng; Bên trong các buồng vệ sinh không có mùi hôi; xung quanh nhà vệ sinh không có phế thải, rác vụn vứt bừa bãi;

c) Các thiết bị điện và hệ thống cấp thoát nước, thông gió, chiếu sáng và các thiết bị khác phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, đảm bảo hoạt động ổn định, liên tục; định kỳ phối hợp với xe chuyên dụng để bơm hút phân trong các hố ga, đảm bảo vệ sinh và không gây mùi phát sinh;

d) Trong quá trình duy trì phải đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

15.3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Theo ca ngày và ca đêm (trường hợp đặc biệt khi có yêu cầu thì duy trì liên tục 3 ca).

b) Phạm vi thực hiện

Duy trì 2 loại nhà vệ sinh: Moóc vệ sinh lưu động và nhà vệ sinh lưu động

15.4. Duy trì nhà vệ sinh lưu động

a) Nhận bàn giao của ca trước; Lắp đặt biển chỉ dẫn theo khoảng cách hai bên nhà vệ sinh;

b) Vệ sinh, quét dọn, vẩy thuốc sát trùng, dầu thơm khi phương tiện cơ giới đưa moóc, nhà vệ sinh lưu động đến nơi lắp đặt; Duy trì, quét dọn, xịt dầu thơm sau mỗi lần có người sử dụng nhà vệ sinh; Bổ sung giấy vệ sinh khi cần thiết;

c) Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió và các thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách;

d) Phối hợp cùng xe cấp nước, xe bơm chất thải trong quá trình vận hành moóc, nhà vệ sinh lưu động để đảm bảo đầy đủ nước và hút bể phốt kịp thời;

đ) Hướng dẫn cho khách những điều cần thiết để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

e) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng

phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

15.5. Kết thúc ca làm việc

a) Tắt điện, khóa cửa nhà vệ sinh; Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau.

PHỤ LỤC 2

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải; Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải; Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý; Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý; Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt; Vệ sinh thùng rác.

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép; Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt; Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn.

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt (Trạm Cầu Diễn).

1.4. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công; Quét đường, hè phố bằng thủ công; Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới; Quét ngõ xóm bằng cơ giới; Rửa đường bằng xe chuyên dùng; Rửa hè bằng xe chuyên dùng; Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng; Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất; Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng; Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách; Duy trì nhà vệ sinh công cộng; Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động; Duy trì nhà vệ sinh lưu động.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại VI, V);
- Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;
- Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh môi trường và vệ sinh công cộng và các quy chuẩn kỹ thuật, các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng.

4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý
CC	Công cộng

5. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phần I Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Quy định về sử dụng định mức

Nội dung quy định về sử dụng định mức được thực hiện theo quy định tại mục 6 Phần I Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 1

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; điểm	01 NC II.IV	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 2

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
11	Áo phản quang	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Định mức trên áp dụng cho địa bàn các phường. Đối với các địa bàn xã vùng 1 thì định mức được điều chỉnh với hệ số $K=0,8$. Đối với địa bàn xã vùng 2 thì định mức được điều chỉnh với hệ số $K=0,7$.

(Vùng 2: *Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Đan Phượng; Vùng 1: các xã còn lại*).

II. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyên tải.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyên tải bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 13 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;
- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;
- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- TG.2.6: Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- TG.2.7: Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- TG.2.8: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng;
- TG.2.9: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng;
- TG.2.10: Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- TG.2.11: Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- TG.2.12: Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- TG.2.13: Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 3

Bảng số 3-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)						
			TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5	TG. 2.6	TG. 2.7
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067	0,074	0,058
		01 NC II.IV						0,060	0,050

Bảng số 3-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG. 2.8	TG. 2.9	TG. 2.10	TG. 2.11	TG. 2.12
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải	01 NC II.IV, 01 LX II			0,055	0,042	0,031
		01 NC II.IV	0,281	0,310	0,040	0,034	0,023

Bảng số 3-c

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thùng)
			TG.2.13
1	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng cơ giới	01 NC II.IV	0,0118
		01 NC II.IV, 01 LX II	0,0254

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 4

Bảng số 4-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
			TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5	TG. 2.6	TG. 2.7
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-	0,073	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067	-	0,057
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	-	-
5	Xe điện chuyên dùng chở thùng	cái	-	-	-	-	-	-	-

Bảng số 4-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG. 2.8	TG. 2.9	TG. 2.10	TG. 2.11	TG. 2.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	-	-	-	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,053	-	-

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG. 2.8	TG. 2.9	TG. 2.10	TG. 2.11	TG. 2.12
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	0,041	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,031
5	Xe điện chuyên dùng chở thùng	cái	0,281	0,310	-	-	-

Bảng số 4-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/thùng)
			TG.2.13
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng < 5 tấn	cái	0,019

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 5

Bảng số 5-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5	TG. 2.6	TG.2.7
1	Chổi có cán	cái	6	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067	0,060	0,050
2	Xẻng có cán	cái	12	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067	0,060	0,050
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067	0,060	0,050
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134	0,207	0,165
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134	0,207	0,165
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134	0,207	0,165
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134	0,207	0,165
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,141	0,5745	0,129	0,1005	0,104	0,083
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,2085	0,047	0,1915	0,043	0,0335	0,104	0,083
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402	0,104	0,083
11	Áo phản quang	cái	12	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134	0,207	0,165

Bảng số 5-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG. 2.8	TG. 2.9	TG. 2.10	TG. 2.11	TG. 2.12
1	Chổi có cán	cái	6	0,281	0,310	0,040	0,033	0,023
2	Xẻng có cán	cái	12	0,281	0,310	0,040	0,033	0,023
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,281	0,310	0,040	0,033	0,023
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,281	0,310	0,150	0,118	0,086
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,281	0,310	0,150	0,118	0,086
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,281	0,310	0,150	0,118	0,086
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,281	0,310	0,150	0,118	0,086
8	Ủng cao su	đôi	12	0,140	0,155	0,075	0,059	0,043
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,140	0,155	0,075	0,059	0,043
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,140	0,155	0,075	0,059	0,043
11	Áo phản quang	cái	12	0,281	0,310	0,150	0,118	0,086

Bảng số 5-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)
				TG.2.13
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,063
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,063
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,063
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,063
5	Ủng cao su	đôi	12	0,031
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,031
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,031
8	Áo phản quang	cái	12	0,063
9	Thùng thu chứa rác	cái	24	0,0237

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 6

Bảng số 6-a

T T	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)									
		TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5	TG. 2.6	TG. 2.7	TG. 2.10	TG. 2.11	TG. 2.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,919	-	2,681	-	-	-	-	-	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	-	3,854	-	3,526	-	2,956	-	2,128	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	3,417	-	2,930	-	2,123	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,995

Bảng số 6-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/thùng)
			TG.2.13
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng < 5T	lít	0,476

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 7

T	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			TG.2.8	TG.2.9
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kWh	2,2443	2,4829

6. Điều kiện áp dụng

- Định mức trên áp dụng cho địa bàn các phường và tính theo chiều dài thực tế có phát sinh thu gom. Đối với các địa bàn xã thì định mức được điều chỉnh với hệ số $K=0,85$.

- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 8

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00

TT	Cự ly (km)	Hệ số (KĐC)
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,69
13	$70 < L \leq 75$	1,71
14	$75 < L \leq 80$	1,74
15	$80 < L \leq 85$	1,76

III. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 18 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.18: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe điện chuyên dùng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 9

Bảng số 9-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)											
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/chuyển tải đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062	0,112	0,084	0,056	0,040	0,029	0,030

Bảng số 9-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/chuyển tải đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

Bảng số 9-c

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.1.18
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe điện chuyên dùng	01 NC II.IV	0,8123

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

Bảng số 10-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 10-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 10-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

Bảng số 10-d

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.1.18
1	Xe điện chuyên dùng chở thùng	Cái	0,8123

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

Bảng số 11-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xèng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 11-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	Cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	Cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 11-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
11	Áo phản quang	Cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060

Bảng số 11-d

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.1.18
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,8123
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,8123
3	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,8123
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,8123
5	Ủng cao su	Đôi	12	0,4061
6	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,4061
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,4061
8	Áo phản quang	Cái	12	0,8123

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

Bảng số 12-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 12-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe	lít	-	-	-	-	3,444	-

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
	cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn							
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,852	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 12-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	Lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Lít	-	-	2,600	1,885	-

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 13

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kwh/tấn)
			VC.1.18
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kWh	6,4983

6. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

IV. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 14

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 15

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5,0 tấn	cái	0,228

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 16

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,228
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,513
10	Quần áo mưa	cái	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 17

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 08

V. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 18

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,178	01 NC II.IV	0,106

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 19

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,178	-

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	đôi	12	0,089	0,027
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,267	0,080
8	Quần áo mưa	cái	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	cái	12	0,356	0,106

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 21

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

VI. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

- VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m^3 .

- VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m^3 .

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 22

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,097	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 23

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	0,097	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m ³	cái	-	0,04

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 24

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,194	0,080
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,194	0,080
5	Ủng cao su	đôi	12	0,049	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,145	0,060
7	Quần áo mưa	cái	12	0,049	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,194	0,080

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 25

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m ³	lít	2,910	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m ³	lít	-	1,400

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

VII. Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.5.1: Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 26

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn phân)
			VC.5.1
1	Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý	02 NC II.III	0,072
		1 LX III	0,060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 27

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn phân)
			VC.5.1
1	Ô tô hút phân 6 m ³	cái	0,060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 28

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ tấn phân)
				VC.5.1
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,203
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,203
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,203
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,203
5	Ủng cao su	đôi	12	0,102
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,102
7	Quần áo mưa	cái	12	0,102
8	Áo phản quang	cái	12	0,203

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 29

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân)
			VC.5.1
1	Vôi nước	kg	0,3100
2	Cát đen	m ³	0,0009
3	Xi măng	kg	0,1340
4	Hóa chất khử mùi Envizyme ODO F1 hoặc tương đương	lít	0,2189
5	Xà phòng giặt	kg	0,0001

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/ tấn phân)
			VC.5.1
1	Dầu diesel vận hành ô tô hút phân 6 m ³	lít	1,620

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 08.

VIII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc:

VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 31

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm)
			VS.1.0
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	02 NC II.IV	0,0385
		01 LX II	0,1090

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 32

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/điểm)
			VS.1.0
1	Xe bồn 12 m ³	cái	0,1028

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 33

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Chổi có cán	bộ	06	0,0771
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0385
3	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,1861
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1861
5	Găng tay cao su	đôi	01	0,1861
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1861
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0931
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0931
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0931
10	Áo phản quang	cái	12	0,1861
11	Bình xịt khử khuẩn	cái	6	0,0385

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 34

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch pha hóa chất	lít	0,200
2	Nước thô	m ³	6,000
3	Hóa chất khử khuẩn	lít	0,500

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 35

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/điểm)
			VS.1.0
1	Dầu diesel vận hành xe bồn 12m ³	lít	3,0833

IX. Vệ sinh thùng rác

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh thùng rác, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh thùng rác, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 02 loại công việc:

- VS.2.1: Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng.

- VS.2.2: Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 36

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thùng)	
			VS.2.1	VS.2.2
1	Vệ sinh thùng rác	02 NC II.IV	0,0153	0,0086

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 37

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/thùng)	
			VS.2.1	VS.2.2
1	Xe điện chuyên dùng chở thùng nước	Chở thùng nước 600 lít, công suất 1,5KW	0,0153	
2	Máy bơm điện + vòi phun áp lực			0,0035

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 38

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)	
				VS.2.1	VS.2.2
1	Cây cọ rửa thùng	cái	6	0,0153	0,0086
2	Khăn lau	cái	6	0,0306	0,0171
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0306	0,0171
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0306	0,0171
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0306	0,0171
6	Găng tay cao su	đôi	1		0,0171

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)	
				VS.2.1	VS.2.2
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0306	0,0171
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0153	0,0086
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0153	0,0086
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0153	0,0086
11	Áo phản quang	cái	12	0,0306	

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 39

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 thùng)	
			VS.2.1	VS.2.2
1	Nước thô	m ³	0,0483	0,0286
2	Hóa chất khử khuẩn	kg	-	0,0168

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 40

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/thùng)	
			VS.2.1	VS.2.2
1	Xăng vận hành máy bơm	lít	0,1912	-

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 41

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/thùng)	
			VS.2.1	VS.2.2
1	Điện vận hành xe điện 3 bánh	kWh	0,1833	
2	Điện vận hành máy bơm + vòi phun áp lực	kWh		0,1541

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN VÀ ĐIỂM CHUYỂN TẢI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;

- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 42

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt												
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0031	01 NC III.IV	0,0021	01 NC III.IV	0,0015	01 NC III.IV	0,0038	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0023
II	Ép chất thải												
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	06 NC III.IV	0,0060	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	06 NC III.IV	0,0060
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0070	02 NC III.IV	0,0060	04 NC III.IV	0,0056	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	-	-	01 NC III.IV	0,0070	01 NC III.IV	0,0047	01 NC III.IV	0,0042

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
II I	Xử lý khí thải												
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải												
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 43

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Ép chất thải							
5	Máy ép kín	55 kW	0,0070	0,0060	0,0056	-	-	-
6	Máy ép hở	22 kW	-	-	-	0,0100	0,0067	0,0060
7	Máy xúc lật	dung tích gàu 2,3 m ³	-	-	-	0,0070	0,0047	
8	Máy xúc lật	dung tích gàu 3,2 m ³	-	-	-	-	-	0,0042
III	Xử lý khí thải							
9	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 44

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Trạm cân								
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công								
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
16	Áo phản quang	cái	12	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh								
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
23	Áo phản quang	cái	12	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
IV	Vận hành máy ép								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
30	Áo phản quang	cái	12	0,0070	0,0120	0,0224	0,0010	0,0133	0,0240
V	Vận hành máy xúc lật								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
28	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
30	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
VI	Xử lý khí thải								
31	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
33	Găng tay	đôi	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
36	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
VII	Thu gom, xử lý nước thải								
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
43	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 45

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Nước sạch	m ³	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446
III	Xử lý khí thải							
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192
II	Thu gom, xử lý nước thải							

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 46

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,50000	0,33333	0,24000	0,60000	0,40000	0,36000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,60000	0,40000	0,36000	0,60000	0,40000	0,36000
II	Ép chất thải							
5	Máy ép	kWh	3,08000	2,64000	2,46400	1,76000	1,17333	1,05600
III	Xử lý khí thải							
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800	1,48000	0,98667	0,88800
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768	0,5128	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 47

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,01095	0,00939	0,00876	0,00869	0,00580	0,00522
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	-	0,66500	0,44333	0,39900

II. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn Thủ đô về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn Thủ đô về nước thải công nghiệp.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 48

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0017	01 NC III.IV	0,0015
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,0100	04 NC III.IV	0,0067	04 NC III.IV	0,0060

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0079	01 NC III.IV	0,0043	01 NC III.IV	0,0023
III	Xử lý khí thải						
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 49

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,01000	0,00667	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,01000	0,00667	0,00600
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,01000	0,00667	0,00600
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,00250	0,00167	0,00150
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	0,0079	0,00430	-
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	-	-	0,00230
III	Xử lý khí thải				
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5 kW	0,01000	0,00667	0,00600
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,01000	0,00667	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 50

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Trạm cân					
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0017	0,0015
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0017	0,0015
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0025	0,0017	0,0015
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0017	0,0015
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0008	0,0008
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0013	0,0008	0,0008
16	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0017	0,0015
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0400	0,0267	0,0240
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0400	0,0267	0,0240
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0400	0,0267	0,0240
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0400	0,0267	0,0240
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0200	0,0133	0,0120
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0133	0,0120
23	Áo phản quang	cái	12	0,0400	0,0267	0,0240
IV	Điều khiển máy xúc lật					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0079	0,0043	0,0023
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0079	0,0043	0,0023
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0079	0,0043	0,0023
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0079	0,0043	0,0023
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0040	0,0022	0,0011

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0040	0,0022	0,0011
30	Áo phản quang	cái	12	0,0079	0,0043	0,0023
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
30	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
36	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,0050	0,0033	0,0030
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 51

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Nước sạch	m ³	0,03560	0,03560	0,03560
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01330	0,01330	0,01330
II	Xử lý khí thải				
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,00700	0,00700	0,00700
III	Thu gom, xử lý nước thải				
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,04100	0,04100	0,04100
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,00600	0,00600	0,00600
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,09100	0,09100	0,09100
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,00100	0,00100	0,00100

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 52

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,60000	1,06667	0,96000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,15000	0,10000	0,09000
II	Xử lý khí thải				
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800
III	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 53

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m ³	lít	0,75050	0,40850	-
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m ³	lít	-	-	0,30820

III. Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành compactor tự ép, kết thúc ca làm việc;

b) Định mức lao động áp dụng đối với 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.3.1: Định mức vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 54

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		TC.3.1	
		Định biên	Định mức
1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn	03 NC III.IV	0,0358

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 55

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			TC.3.1
1	Compactor tự ép, công suất ≤ 15 tấn	cái	0,0346
2	Bình phun chế phẩm khử mùi	cái	0,0069

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 56

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				TC.3.1
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1074
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1074
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1074
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1074
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0537
6	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,0537
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0537
8	Cào có cán	cái	12	0,0358
9	Chổi có cán	cái	6	0,0358
10	Xẻng có cán	cái	12	0,0358

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 57

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)
			TC.3.1
1	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0120
2	Nước sạch	m ³	0,0060

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 58

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kwh/tấn)
			TC.3.1
1	Điện vận hành compactor tự ép, công suất ≤ 15 tấn và bình phun chế phẩm	kWh	1,5268

IV. Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

b) Định mức lao động áp dụng đối với 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.4.1: Định mức vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- TC.4.2: Định mức vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 59

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)	
			TC.4.1	TC.4.2
1	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép	03 NC III.IV	0,0359	0,0342

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 60

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TC.4.1	TC.4.2
1	Xe cuốn ép rác	cái	0,0345	0,0333
2	Bình phun chế phẩm khử mùi	cái	0,0064	0,0068

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 61

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.4.1	TC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1077	0,1025
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1077	0,1025
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1077	0,1025
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1077	0,1025
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0538	0,0512
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0538	0,0512
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0538	0,0512
8	Cào có cán	cái	12	0,0359	0,0342
9	Chổi có cán	cái	6	0,0359	0,0342
10	Xẻng có cán	cái	12	0,0359	0,0342

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 62

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)	
			TC.4.1	TC.4.2
1	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0121	0,0117
2	Nước sạch	m ³	0,0061	0,0058

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 63

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TC.4.1	TC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép	lít	1,7697	2,1620

6. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 64

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			TC.4.1	TC.4.2
1	Điện vận hành bình phun chế phẩm khử mùi	kWh	0,0049	0,0052

Chương III ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;

- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 65

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,01000	09 NC III.IV	0,01000	14 NC III.IV	0,00600
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,00425	02 NC III.IV	0,00408	02 NC III.IV	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,00600
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,00600
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,01000	01 LX II	0,01000	01 LX III	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 66

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,01000	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,01000	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,01000	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,00600
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m ³	0,004250	0,00408	0,00400
II	Ử chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	0,01000	0,01000	0,00600
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,01000	0,01000	0,00400
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,01000	0,01000	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,01000	0,01000	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 67

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,09000	0,08400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,09000	0,08400
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,04500	0,04200
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,06000	0,09000	0,08400
19	Quần áo mưa	cái	12	0,03000	0,04500	0,04200
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
22	Chổi có cán	cái	12	0,04200	0,06300	0,05880
23	Xềng có cán	cái	06	0,04200	0,06300	0,05880
24	Xe rửa	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
25	Đèn pin	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
1.3	Điều khiển máy xúc lật					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00850	0,00815	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00850	0,00815	0,00800
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00425	0,00408	0,00800
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00425	0,00408	0,00400
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00425	0,00408	0,00400
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,00425	0,00408	0,00800
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	Ủ lên men, ủ chín					

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02000	0,02000	0,01200
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02000	0,02000	0,01200
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01000	0,01000	0,00600
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
44	Quần áo mưa	cái	12	0,01000	0,01000	0,00600
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
47	Chổi có cán	cái	12	0,01400	0,01400	0,00840
48	Xềng có cán	cái	06	0,01400	0,01400	0,00840
49	Xe rửa	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
50	Đèn pin	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
2.2	<i>Điều khiển máy xúc lật</i>					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
57	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	<i>Tinh chế sản phẩm</i>					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04000	0,04000	0,02400
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04000	0,04000	0,02400
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,02000	0,02000	0,01200
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,04000	0,04000	0,02400
69	Quần áo mưa	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
72	Chổi có cán	cái	12	0,02800	0,02800	0,01680
73	Xềng có cán	cái	06	0,02800	0,02800	0,01680
74	Xe rửa	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
75	Đèn pin	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
83	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
85	Chổi có cán	cái	12	0,00700	0,00700	0,00420
86	Xềng có cán	cái	06	0,00700	0,00700	0,00420
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	-
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00050	0,00050	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,00050	0,00050	-

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
3.4	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,00600
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,00600
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,00300
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,00300
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,00300
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,00300
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,00300
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,00300
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0100	0,00600
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,00600
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0050	0,00300
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
110	Quần áo mưa	cái	12	0,0050	0,0050	0,00300
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0050	0,0050	0,00300

4. Định mức vật liệu

Bảng số 68

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0040	0,0040	0,0040
2	Nước thô	m ³	0,1200	0,1000	0,0800
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0200	0,0200	0,0200
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0160	0,0150	0,0139
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0240	0,0220	0,0200

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 69

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,02400	0,01440
2	Trạm rửa xe	kWh	0,40000	0,40000	0,24000
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	7,04000	9,84000	11,13600
II	Ử chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,17600	0,17600	0,07040
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,32000	0,32000	0,19200
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,44000	0,44000	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 70

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,31875	0,30563	0,30000
II	Ử chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00730	0,00730	0,00438
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,34000	1,34000	0,80400
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,41000	0,41000	0,39600

II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 71

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
I	Vận hành trạm cân		
1	Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý	01 NC III.IV	0,000279
II	Vận hành bãi		
1	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	41 NC III.IV	0,001537
2	Vận hành máy ủi	01 NC III.IV	0,00252
3	Vận hành máy đầm	01 NC III.IV	0,00050
4	Vận hành máy đào	01 NC III.IV	0,00125
5	Vận hành máy phun vật liệu Posi-shell PSA 300 hoặc tương đương	01 LX III	0,0005
6	Vận hành ô tô tải 2 tấn	01 LX II	0,00065
7	Vận hành ô tô tải 10 tấn	01 LX II	0,00160
8	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,0015
9	Vận hành xe hút bùn	01 LX III	0,00050
III	Vận hành trạm rửa xe		
1	Vận hành trạm rửa xe	01 NC III.IV	0,002

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 72

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
I	Vận hành trạm cân		
1	Trạm cân	60 tấn	0,00075
II	Vận hành bãi		

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
1	Máy ủi	220CV	0,00252
2	Máy đầm	290CV	0,00050
3	Máy đào	0,8m ³	0,00125
4	Máy phun vật liệu Posi - Shell PSA 3000 hoặc tương đương		0,00050
5	Ô tô tải	2 tấn	0,00065
6	Ô tô tải	10 tấn	0,00160
7	Xe bồn	10m ³	0,00150
8	Xe hút bùn	6m ³	0,00050
9	Bơm xăng	5,5CV	0,00050
10	Bơm diesel	15CV	0,00050
11	Bơm diesel	1,25CV	0,000375
12	Bơm điện	22kW	0,00150
13	Bơm điện	3 kW	0,00350
III	Vận hành trạm rửa xe		
14	Bơm điện	18,5 kW	0,000964
15	Máy bơm điện	3,5 kW	0,001000

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 73

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
I	Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0003
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0003
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0001
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,0001
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0001
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0003
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0001
8	Áo phản quang	cái	12	0,0003
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0001

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0630
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0630
12	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0315
13	Găng tay cao su	đôi	1	0,0315
14	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0315
15	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0630
16	Quần áo mưa	cái	12	0,0315
17	Áo phản quang	cái	12	0,0630
18	Ủng cao su	đôi	12	0,0315
19	Chổi có cán	cái	12	0,0315
20	Xẻng có cán	cái	6	0,0315
21	Cào có cán	cái	12	0,0315
22	Xe rửa	cái	12	0,0630
23	Rào chắn	cái	12	0,0630
24	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0630
25	Đèn pin	cái	12	0,0630
III	Vận hành trạm rửa xe			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0020
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0020
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0010
29	Găng tay cao su	đôi	1	0,0010
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0010
31	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0020
32	Quần áo mưa	cái	12	0,0010
33	Áo phản quang	cái	12	0,0020
34	Ủng cao su	đôi	12	0,0010
IV	Vận hành trạm rửa xe			
35	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0005

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
36	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0005
37	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0003
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0005
39	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0005
40	Quần áo mưa	cái	12	0,0003
41	Áo phản quang	cái	12	0,0005
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0003

4. Định mức vật liệu

Bảng số 74

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn)
			XL.2.1
1	Vôi bột	tấn	0,00080
2	Đất phủ bãi	m ³	0,10000
3	Posi-Shell hoặc tương đương	kg	0,16880
4	Xtreme-Rain Shield	kg	0,00260
5	Xi măng PC40 hoặc tương đương	kg	1,12500
6	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00150
7	Chế phẩm khử mùi	lít	0,00315
9	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00075
10	Đá 4x6	m ³	0,00200
11	Bạt dứa phủ	m ²	0,05400
12	Nước thô	m ³	0,06400
13	Nilon	m ²	0,00250
14	Ống nhựa D110	m	0,00100
15	Ống cao su chịu áp phi 26	m	0,00016
16	Giấy A4	gram	0,0001758
17	Băng mực	hộp	0,0000767

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 75

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.2.1
I	Vận hành trạm cân		
1	Trạm cân 60 tấn	kWh	0,0003
II	Vận hành bãi		
2	Bơm điện 22 kW	kWh	0,264
3	Bơm điện 3 kW	kWh	0,084
III	Vận hành trạm rửa xe		
4	Bơm điện 18,5 kW	kWh	0,143
5	Máy bơm điện 3,5 kW	kWh	0,028

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 76

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.2.1
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,6022
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0093

III. Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt (Trạm Cầu Diễn)

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận phân bùn, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 77

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn phân bùn)	
		Định biên	XL.3.1
1	Trạm xử lý phân bùn bể phốt	06 NC III.IV	0,0065
2	Lái xe	01 LX III	0,01

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 78

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)
			XL.3.1
1	Trạm xử lý phân bùn bề phốt	77,321 kW	0,013
2	Xe bơm hút	5m3	0,01

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 79

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)
				XL.3.1
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,049
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,049
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,039
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,049
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0245
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0245
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0245
8	Áo phản quang	cái	12	0,039
9	Kính bảo hộ	cái	6	0,0117

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 80

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân bùn)
			XL.3.1
1	Chế phẩm khử mùi (Enchoice hoặc tương đương)	lít	0,01
3	Vi sinh cho vào bể yếm khí (Bio-System B120 HV hoặc tương đương)	kg	0,01
4	Vi sinh vật cho vào bể hiếu khí (Bio-System B500HV hoặc tương đương)	kg	0,01
5	Chất kích hoạt vi sinh N100 hoặc tương đương	kg	0,005
6	PAC	kg	1,20
7	PAA	kg	0,01

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân bón)
			XL3.1
8	NaOH	kg	0,80
9	Cloramin B	kg	0,001
10	Rỉ đường	kg	0,30
11	Nước thô	m ³	2,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 81

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn phân bón)
			XL3.1
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	8,041

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 82

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn phân bón)
			XL3.1
1	Dầu diesel vận hành xe bơm hút 5m ³	lít	0,260

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

I. Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

- CC.1.1: Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m.

- CC.1.2: Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 83

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công	01 NC II.III	1,016	0,7261
		01 LX II	0,132	0,1122

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 84

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Xe tải nhỏ $\leq 1,25$ tấn	cái	0,1320	0,1122

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 85

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/01 km đường)	
				CC.1.1	CC.1.2
1	Chổi có cán	cái	6	1,016	0,7261
2	Xẻng có cán	cái	12	1,016	0,7261
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	1,016	0,7261
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,148	0,8383
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,148	0,8383
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,148	0,8383
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,148	0,8383
8	Ủng cao su	đôi	12	0,574	0,4192
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,574	0,4192
10	Quần áo mưa	cái	12	0,574	0,4192
11	Áo phản quang	cái	12	1,016	0,7261

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 86

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/01 km đường)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Xăng vận hành xe tải nhỏ $\leq 1,25$ tấn	lít	0,924	0,7854

5. Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường.

II. Quét đường, hệ phố bằng thủ công

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, bao gồm công tác chuẩn bị, quét thủ công đường, hệ phố, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.2.1: Quét đường phố bằng thủ công;

- CC.2.2: Quét hệ phố bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 87

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.2.1	CC.2.2
1	Quét đường, hệ phố bằng thủ công	01 NC II.III	2,022	1,800

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 88

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	Cái	6	2,022	1,800
2	Xẻng có cán	Cái	12	2,022	1,800
3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	2,022	1,800
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	2,022	1,800
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	2,022	1,800
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	2,022	1,800
7	Ủng cao su	Đôi	12	1,011	0,900
8	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	1,011	0,900
9	Quần áo mưa	Bộ	12	1,011	0,900
10	Áo phản quang	Cái	12	2,022	1,800
11	Xe đẩy tay	Cái	24	2,022	1,800

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với

quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức được điều chỉnh với hệ số $k=0,85$.

III. Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét rác đường phố bằng cơ giới, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh đường phố bằng xe quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.3.0: Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 89

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
			CC.3.0
1	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	01 LX III	0,040

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 90

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.3.0
1	Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	0,040

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 91

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.3.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,040
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,040
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,040
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,040
5	Ủng cao su	đôi	12	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,020

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.3.0
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,040

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 92

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
			CC.3.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 93

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.3.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút 5-7m ³	lít	1,840

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn các xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

IV. Quét ngõ xóm bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, bao gồm công tác chuẩn bị, Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.4.0: Quét ngõ xóm bằng xe chuyên dùng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 94

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/km quét hút)	
		Định biên	CC.4.0
1	Quét hút ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút	01 LX III	0,066

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 95

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.4.0
1	Ô tô quét hút dung tích < 2m ³	cái	0,066

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 96

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.4.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,066
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,066
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,066
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,066
5	Ủng cao su	đôi	12	0,033
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,033
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,033
8	Áo phản quang	cái	12	0,066

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 97

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao vật liệu (tính cho 01km quét hút)
			CC.4.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,0025
2	Nước sạch	m ³	0,040

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 98

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.4.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút < 2m ³	lít	1,188

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số $k=0,85$.

V. Rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa đường bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.5.1: Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$.

- CC.5.2: Rửa đường bằng xe điện dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 99

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Rửa đường bằng xe chuyên dùng	01 LX III	0,110	
		01 LX II		0,0664

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 100

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	cái	0,110	
2	Xe điện dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$	cái		0,0664

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 101

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)	
				CC.5.1	CC.5.2
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,110	0,0664
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,110	0,0664
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,110	0,0664
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,110	0,0664
5	Ủng cao su	đôi	12	0,055	0,0332
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,055	0,0332

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)	
				CC.5.1	CC.5.2
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,055	0,0332
8	Áo phản quang	cái	12	0,110	0,0664

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 102

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Nước thô	m ³	6,000	3,5843

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 103

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (kWh/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Điện vận hành xe điện phun rửa	kwh	-	23,9216

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 104

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km)	
			CC.5.1	CC.5.2
1	Dầu diesel vận hành xe bồn dung tích 10 m ³ < xe < 16 m ³	lít	3,850	-

7. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn các xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.85l.

VI. Rửa hè bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa hè bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa hè bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.6.1: Rửa hè bằng xe bồn dung tích 0,5 m³ < xe ≤ 1 m³

- CC.6.2: Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 105

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.1
1	Nhân công trực tiếp thực hiện	01 NC II.IV	1,1457	1,5209

2	Nhân công lái xe chở bồn nước và thiết bị	01 LX.II	1,6896	1,8851
---	---	----------	--------	--------

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 106

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Thiết bị phun áp lực cao	cái	1,1263	
2	Xe chở bồn nước + thiết bị phun	cái	1,6896	
3	Xe điện chuyên dung rửa hè	cái	-	1,8851
4	Máy bơm xăng + vòi phun áp lực	cái	-	1,2847

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 107

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.6.1	CC.6.2
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	2,8353	3,4060
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,8353	3,4060
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,8353	3,4060
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,8353	3,4060
5	Ủng cao su	đôi	12	1,4177	1,7030
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,4177	1,7030
7	Quần áo mưa	bộ	12	1,4177	1,7030
8	Áo phản quang	cái	12	2,8353	3,4060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 108

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Nước thô	m ³	10,6991	10,3743

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 109

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị	Mức tiêu hao (kwh/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kwh		22,6206

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 110

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/10.000m ²)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Dầu diesel vận hành xe chở bồn nước + thiết bị phun	lít	35,1437	
2	Xăng vận hành thiết bị phun áp lực cao	lít	14,7717	
3	Xăng vận hành máy bơm xăng + vòi phun áp lực	lít		35,7462

7. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VII. Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét - rửa đường phố bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.7.0: Quét - rửa đường bằng ô tô quét hút, rửa đường dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 111

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Quét - rửa đường bằng xe chuyên dùng	01 LX II	0,0901

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 112

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Ô tô quét - rửa đường dung tích $\leq 10 \text{ m}^3$	cái	0,0901

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 113

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét - rửa đường)
				CC.7.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0901
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0901
3	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,0901
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0901
5	Ủng cao su	Đôi	12	0,0451
6	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,0451
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0451
8	Áo phản quang	Cái	12	0,0901

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 114

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01km quét - rửa đường)
			CC.7.0
1	Chổi quét hút	bộ	0,0443
2	Nước thô	m ³	2,500

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 115

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét, rửa đường)
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét - rửa đường dung tích ≤ 10 m ³	lít	8,4500

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VIII. Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất bao gồm công tác chuẩn bị, Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 06 công việc:

- CC.8.1: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 20 phút/lần bằng thủ công
- CC.8.2: Duy trì vệ sinh đường, hè phố theo tần suất 60 phút/lần bằng thủ công

- CC.8.3: Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất 120 phút/lần bằng thủ công
- CC.8.4: Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất 20 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng
- CC.8.5: Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất 60 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng
- CC.8.6: Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất 120 phút/lần bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 116

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km duy trì)		
			CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3
1	Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất bằng thủ công	01 NC II.IV	2,6587	1,0268	0,6584

Bảng số 117

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km duy trì)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Duy trì vệ sinh đường, hệ phố theo tần suất bằng thủ công kết hợp xe điện chuyên dùng	01 NC II.IV	1,9546	0,7650	0,4981

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 118

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km duy trì)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Xe điện chuyên dùng chở thùng	cái	1,9546	0,7650	0,4981

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 119

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km duy trì)					
				CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3	CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Chổi có cán	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
2	Xẻng có cán	cái	12	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
3	Gậy gấp	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km dự trù)					
				CC.8.1	CC.8.2	CC.8.3	CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
8	Ủng cao su	đôi	12	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
10	Quần áo mưa	cái	12	1,3294	0,5134	0,3292	0,9773	0,3825	0,2490
11	Áo phản quang	cái	12	2,6587	1,0268	0,6584	1,9546	0,7650	0,4981
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,6587	1,0268	0,6584			

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 120

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/km dự trù)		
			CC.8.4	CC.8.5	CC.8.6
1	Điện vận hành xe điện chuyên dùng	kWh	15,2055	5,9841	3,8611

IX. Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.9.0: Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 121

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.9.0
1	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	01 LX II	0,1013

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 122

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
			CC.9.0
1	Ô tô phun sương dung tích < 10m ³	cái	0,0871

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 123

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.9.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1013
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1013
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1013
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1013
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,1013

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 124

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01km)
			CC.9.0
2	Nước sạch	m ³	1,689

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 125

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
			CC.9.0
1	Dầu diesel vận hành Ô tô phun sương dung tích < 10m ³	lít	2,091

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các phường. Đối với địa bàn xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85

X. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,... bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,..., kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- CC.10.0: Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 126

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/100m ²)	
		Định biên	CC.10.0
1	Nhân công quét vườn hoa, công viên, ...	01 NC II.III	0,0150
2	Nhân công rửa đường dạo vườn hoa, công viên	01 NC II.III; 01 LX III	0,0016
3	Nhân công làm sạch vườn hoa, công viên (theo tần suất)	01 NC II.III	0,0347

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 127

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100m ²)
			CC.10.0
1	Xe bồn 10 m ³ ≤ xe ≤ 12m ³	cái	0,0016

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 128

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ²)
				CC.10.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,0497
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0497
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0032
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0529
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0529
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0529
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0265
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0265
10	Quần áo mưa	cái	12	0,0265
11	Áo phản quang	cái	12	0,0529
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,0497

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 129

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 100m ²)
			CC.10.0
1	Nước thô	m ³	0,0880

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 130

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/100m ²)
			CC.10.0
1	Dầu diesel vận hành xe bồn 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	lít	0,0481

XI. Duy trì nhà vệ sinh công cộng**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì nhà vệ sinh công cộng, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh công cộng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.11.1: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch.

- CC.11.2: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 131

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức	
			CC.11.1 (công đơn/ hồ.ca làm việc)	CC.11.2 (công đơn/ nhà.ca làm việc)
1	Duy trì nhà vệ sinh công cộng	1 NC II.III	0,150	1,000

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 132

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao	
				CC.11.1 (công đơn/ hồ.ca làm việc)	CC.11.2 (công đơn/ nhà.ca làm việc)
1	Chổi có cán	cái	6	0,150	1,000

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao	
				CC.11.1 (công đơn/hồ.ca làm việc)	CC.11.2 (công đơn/nhà.ca làm việc)
2	Xẻng có cán	cái	12	0,150	1,000
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,150	1,000
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,150	1,000
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,150	1,000
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,150	1,000
7	Ủng cao su	đôi	12	0,150	1,000

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 133

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	
			CC.11.1 (tính cho 01 hồ.ca làm việc)	CC.11.2 (tính cho 1 nhà.ca làm việc)
1	Giấy vệ sinh	cuộn	0,5000	2,0000
2	Vôi bột	kg	0,0500	-
3	Vôi nước	kg	0,3000	-
4	Dầu xả	kg	0,0005	-
5	Thuốc sát trùng	kg	0,0010	-
6	Nước xà phòng rửa tay	lít	-	0,1500
7	Nước cọ, tẩy rửa	ml	-	4,1670
8	Men vi sinh	gam	-	0,0170
9	Băng phiến	viên	-	0,0880
10	Điện thấp sáng	kw	0,1000	1,5000
11	Nước thô	m ³	0,3000	1,6000

XII. Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.12.1: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.
- CC.12.2: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 134

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động	1 NC II.III	0,250	0,300
		01 LX II	0,250	0,330

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 135

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/01 nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Xe phục vụ vận chuyển, lắp đặt, thu hồi 2,5T	cái	0,250	0,330

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 136

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/nhà)	
				CC.12.1	CC.12.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,500	0,6300
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,500	0,6300
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,500	0,6300
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,500	0,6300
5	Ủng cao su	đôi	12	0,250	0,3150
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,250	0,3150
7	Quần áo mưa	cái	12	0,250	0,3150

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 137

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/1 nhà)	
			CC.12.1	CC.12.2
1	Xăng vận hành xe phục vụ vận chuyển, lắp đặt, thu hồi 2,5T	lít	3,250	4,290

XIII. Duy trì nhà vệ sinh lưu động**1. Định mức lao động:****1.1. Nội dung công việc**

a) Duy trì nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- CC.13.1: Duy trì nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.

- CC.13.2: Duy trì nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 138

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Duy trì nhà vệ sinh lưu động	01 NC II.III	0,250	0,275
		02 LX III	0,060	0,060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 139

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Ô tô hút phân 4,5T	cái	0,060	0,060
2	Ô tô cấp nước 7m ³	cái	0,060	0,060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 140

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/nhà.ca làm việc)	
				CC.13.1	CC.13.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,370	0,3950
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,370	0,3950
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,370	0,3950
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,370	0,3950
5	Ủng cao su	đôi	12	0,185	0,1975
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,185	0,1975
7	Quần áo mưa	cái	12	0,185	0,1975

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 141

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Giấy vệ sinh	cuộn	2,000	0,500
2	Thuốc sát trùng	kg	0,004	0,001
3	Dầu thơm	kg	0,002	0,0005
3	Nước thô	m ³	2,000	0,500

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 142

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/nhà.ca làm việc)	
			CC.13.1	CC.13.2
1	Dầu diesel vận hành ô tô hút phân 4,5T	lít	1,620	1,620
2	Dầu diesel vận hành ô tô cấp nước 7m ³	lít	1,560	1,560